

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI TỪ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/NQ-HĐND

Đại Từ, ngày 09 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước xã Đại Từ năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐẠI TỪ
KHOÁ II, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 3/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đại Từ về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước xã Đại Từ năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước xã Đại Từ năm 2025, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	43.179.362.973 đồng
II. Tổng thu cân đối ngân sách xã hưởng	430.766.202.270 đồng
1. Thu NS xã được hưởng theo phân cấp	1.548.329.039 đồng
2. Thu bổ sung của ngân sách cấp trên	425.074.678.287 đồng
3. Thu chuyển nguồn	4.024.574.351 đồng
4. Thu kết dư	118.620.593 đồng
III. Tổng chi cân đối ngân sách xã	427.970.433.593 đồng

1. Chi thường xuyên	329.182.953.354 đồng
2. Chi đầu tư	68.711.559.976 đồng
3. Chi chuyển trả NS cấp trên	342.920.263 đồng
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	29.733.000.000 đồng
IV. Kết dư ngân sách	2.795.768.677 đồng

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện theo đúng Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã đã ban hành, sử dụng số kết dư ngân sách huyện năm 2025 chuyển sang năm 2026 theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Đại Từ khóa II, kỳ họp thứ hai (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 4 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các đại biểu HĐND xã khóa II;
- Các cơ quan khối Đoàn thể xã;
- Các phòng, ban, ngành của xã;
- VP Đảng ủy, VP HĐND&UBND xã;
- Bí thư chi bộ, trưởng các xóm trên địa bàn;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT-VP.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Ngọc Hân



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp xã
1	2	3	5	6	7
A Tổng số thu ngân sách	430.766.202.270	430.766.202.270	A Tổng số chi ngân sách	427.970.433.593	427.970.433.593
1. Các khoản thu cân đối NSDP hưởng theo phân cấp	1.548.329.039	1.548.329.039	1. Chi đầu tư phát triển	68.711.559.976	68.711.559.976
2. Thu tiền tài trợ, viện trợ và nhân dân đóng góp	0	0	2. Chi thường xuyên	329.182.953.354	329.182.953.354
3. Thu kết dư năm trước	118.620.593	118.620.593		-	
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.024.574.351	4.024.574.351		-	
5. Thu ngân sách cấp dưới chuyển trả	0	0	3. Chi chuyển nguồn sang năm sau	29.733.000.000	29.733.000.000
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	425.074.678.287	425.074.678.287		-	-
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	23.343.901.000	23.343.901.000	4. Chi chuyển trả ngân sách cấp trên	342.920.263	342.920.263
Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	401.730.777.287	401.730.777.287			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	2.795.768.677	2.795.768.677			

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)
(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	463.306.678.287	463.306.678.287	472.372.734.487	448.543.512	471.924.190.975	466.232.666.992	430.766.202.270	102	102
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	38.232.000.000	38.232.000.000	43.154.861.256	448.543.512	42.706.317.744	41.157.988.705	1.548.329.039	113	113
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	24.000.000	24.000.000	30.754.307		30.754.307	30.754.307		128	128
	- Thuế giá trị gia tăng		-	1.241.250		1.241.250	1.241.250			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	29.513.057		29.513.057	29.513.057			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí		-	-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-		-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-	-		-				
	- Thuế tài nguyên		-	-		-				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-	-						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.185.000.000	7.185.000.000	8.199.759.424		8.199.759.424	8.199.759.424		114	114
	- Thuế giá trị gia tăng		-	7.319.156.482		7.319.156.482	7.319.156.482			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	701.777.775		701.777.775	701.777.775			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-		-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-	-		-				
	- Thuế tài nguyên		-	178.825.167		178.825.167	178.825.167			
5	Lệ phí trước bạ	4.097.000.000	4.097.000.000	8.887.885.259		8.887.885.259	8.887.885.259		217	217
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	11.000.000	11.000.000	119.661.610		119.661.610	119.661.610		1.088	1.088
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-		-	-			
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.191.000.000	1.191.000.000	2.420.522.587		2.420.522.587	2.420.522.587		203	203
9	Thuế bảo vệ môi trường		-	-						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		-	-						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		-	-						
10	Các loại phí, lệ phí	167.000.000	167.000.000	493.932.870	161.970.828	331.962.042	331.962.042	-	296	296
	Phí, lệ phí Trung ương		-	161.970.828	161.970.828	-				
	Phí, lệ phí tỉnh		-	-		-				
	Phí, lệ phí xã		-	297.612.180		297.612.180	297.612.180			
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành		-	-		-				



	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		-	34.349.862		34.349.862	34.349.862			
	- Phí hạ tầng cửa khẩu		-	-		-				
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới		-	-		-				
11	Tiền sử dụng đất	25.497.000.000	25.497.000.000	20.865.585.312	-	20.865.585.312	20.865.585.312		82	82
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý		-	-		-				
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia		-	-		-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		-	20.865.585.312		20.865.585.312	20.865.585.312			
	Thực thu			4.423.976.312		4.423.976.312	4.423.976.312			
	Ghi thu			16.441.609.000		16.441.609.000	16.441.609.000			
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương		-	-		-				
12	Thu tiền thuê đất		-	24.501.717		24.501.717	24.501.717			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		-	-		-				
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		-	-		-				
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia		-	-		-				
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương		-	-		-				
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	-		-				
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công		-	-		-				
15	Thu từ hoạt động xổ số		-	-		-				
16	Thu khác ngân sách	60.000.000	60.000.000	2.136.759.887	286.572.684	1.850.187.203	301.858.164	1.548.329.039	3.561	3.561
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương		-	286.572.684	286.572.684	-				
	- Thu khác ngân sách địa phương		-	1.850.187.203		1.850.187.203	301.858.164	1.548.329.039		
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông		-	77.707.300	68.008.000	9.699.300		9.699.300		
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện		-	198.279.383	198.279.383	-				
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		-	19.242.600		19.242.600	19.242.600			
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển		-	-		-				
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện		-	-		-				
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		-	-		-				
II	Thu từ dầu thô		-	-		-				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		-	-		-				

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
IV	Thu Viện trợ		-	-		-				
V	Các khoản huy động, đóng góp		-	-		-				
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-		-				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-		-				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		-	-		-				
I	Vay bù đắp bội chi NSDP		-	-		-				
1	Vay trong nước		-	-		-				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		-	-		-				
II	Vay để trả nợ gốc vay		-	-		-				
1	Vay trong nước		-	-		-				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		-	-		-				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	425.074.678.287	425.074.678.287	425.074.678.287		425.074.678.287	425.074.678.287	425.074.678.287	100	100
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	425.074.678.287	425.074.678.287	425.074.678.287		425.074.678.287	-	425.074.678.287	100	100
1.	Bổ sung cân đối	23.343.901.000	23.343.901.000	23.343.901.000		23.343.901.000		23.343.901.000	100	100
2.	Bổ sung có mục tiêu	401.730.777.287	401.730.777.287	401.730.777.287		401.730.777.287		401.730.777.287	100	100
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước		-	-		-				
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		-	-		-				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		-	-		-				
D	THU CHUYỂN NGUỒN			4.024.574.351		4.024.574.351		4.024.574.351		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			118.620.593		118.620.593		118.620.593		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6		5	7=3/1	8=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	325.673.000.000	325.673.000.000	427.970.433.593	1.181.958.000	426.788.475.593	131,4	131,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	325.673.000.000	325.673.000.000	427.627.513.330	1.181.958.000	426.445.555.330	131,3	131,3
I	Chi đầu tư phát triển	32.724.672.464	32.724.672.464	68.711.559.976	1.181.958.000	67.529.601.976		210,0
*	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (**)</i>							
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung		7.190.349.674	8.465.509.624	457.093.000	8.008.416.624		
1.1	Ngân sách tỉnh		7.190.349.674	6.304.751.624	457.093.000	5.847.658.624		
	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xây dựng nông thôn mới		3.305.349.674	2.475.226.416	457.093.000	2.018.133.416		
	Ngân sách tỉnh phân cấp cho xã		3.089.000.000	2.767.525.208		2.767.525.208		
	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng thực hiện CTMQG		796.000.000	1.062.000.000		1.062.000.000		
1.2	Ngân sách xã			2.160.758.000		2.160.758.000		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		17.904.000.000	26.242.092.581	710.980.000	25.531.112.581		
	Ngân sách tỉnh							
	Ngân sách xã		17.904.000.000	26.242.092.581	710.980.000	25.531.112.581		
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		970.518.000	3.274.135.771	-	3.274.135.771		

	Ngân sách tỉnh		970.518.000	3.274.135.771		3.274.135.771		
4	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất			16.441.609.000		16.441.609.000		
2.2	<i>Ghi chi tiền cấp quyền sử dụng đất</i>		-	16.441.609.000		16.441.609.000		
5	Chi đầu tư khác (Chi tiết theo từng nguồn vốn nếu có)		-	8.228.119.000	13.885.000	8.214.234.000		
5.1	Ngân sách tỉnh		-	8.228.119.000	13.885.000	8.214.234.000		
	- Hỗ trợ mua xi măng		-	8.228.119.000	13.885.000	8.214.234.000		
5.2	Ngân sách xã							
	Nguồn huy động, đóng góp							
4	Chi chương trình MTQG, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác - Vốn đầu tư Ngân sách Trung ương (**)		6.659.804.790	6.060.094.000	-	6.060.094.000		
4.1	Vốn thực hiện các Chương trình MTQG		6.659.804.790	6.060.094.000		6.060.094.000		
	<i>CTMTQG dân tộc Miền núi</i>		2.700.000.000	3.255.000.000		3.255.000.000		
	<i>CTMTQG Nông thôn mới</i>		3.959.804.790	2.805.094.000		2.805.094.000		
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)							
1	Chi quốc phòng			-				
2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội			-				
3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề			5.249.472.011		5.249.472.011		
4	Chi y tế, dân số và gia đình			-				
5	Chi Văn hóa thông tin			1.429.637.185		1.429.637.185		
6	Chi phát thanh, truyền hình			549.094.000		549.094.000		
7	Chi Thể dục thể thao			457.093.389		457.093.389		
8	Chi Bảo vệ môi trường			10.877.158.041		10.877.158.041		
9	Chi các hoạt động kinh tế			32.244.799.549		32.244.799.549		
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			16.905.823.280		16.905.823.280		



8

11	Các nội dung khác			998.482.521		998.482.521		
II	Chi thường xuyên	290.076.327.536	290.076.327.536	329.182.953.354		329.182.953.354		113,5
1	Chi quốc phòng	15.203.851.895	15.203.851.895	15.057.743.199		15.057.743.199		99,0
2	Chi an ninh	3.634.138.779	3.634.138.779	3.268.424.979		3.268.424.979		89,9
3	Chi sự nghiệp giáo dục - ĐT	96.602.623.536	96.602.623.536	98.492.044.025		98.492.044.025		102,0
4	Chi sự nghiệp y tế	6.479.611.600	6.479.611.600	6.401.233.500		6.401.233.500		98,8
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục thể thao	934.565.538	934.565.538	1.707.087.788		1.707.087.788		182,7
6	Chi đảm bảo xã hội	42.775.062.845	42.775.062.845	47.379.471.345		47.379.471.345		110,8
7	Chi sự nghiệp kinh tế	40.923.428.213	40.923.428.213	37.953.251.665		37.953.251.665		92,7
8	Chi sự nghiệp môi trường	4.245.924.171	4.245.924.171	3.735.257.069		3.735.257.069		88,0
9	Chi quản lý HC nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.451.404.854	76.451.404.854	112.161.940.432		112.161.940.432		146,7
10	Chi khác ngân sách	2.825.716.105	2.825.716.105	3.026.499.352		3.026.499.352		107,1
IV	Dự phòng ngân sách	2.872.000.000	2.872.000.000					0,0
V	Chi chuyển nguồn			29.733.000.000		29.733.000.000		
VI	Chi quản lý qua ngân sách					-		
VII	CHI CHUYỂN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			342.920.263		342.920.263		



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	325.673.000.000	430.766.202.270	105.093.202.270	132%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	0	1.548.329.039	1.548.329.039	
-	Thu NSDP hưởng 100%			0	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		1.548.329.039	1.548.329.039	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	325.673.000.000	425.074.678.287	99.401.678.287	131%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	23.500.000.000	23.343.901.000	-156.099.000	99%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	302.173.000.000	401.730.777.287	99.557.777.287	133%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		118.620.593	118.620.593	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.024.574.351	4.024.574.351	
B	TỔNG CHI NSDP	325.673.000.000	427.970.433.593	102.297.433.593	131%
I	Tổng chi cân đối NSDP	309.427.134.536	364.848.155.824	55.421.021.288	118%
1	Chi đầu tư phát triển	20.993.000.000	40.490.797.050	19.497.797.050	193%
2	Chi thường xuyên	285.562.134.536	324.357.358.774	38.795.224.238	114%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	2.872.000.000		-2.872.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	16.245.865.464	33.046.357.506	16.800.492.042	
1	Chi đầu tư phát triển	11.731.672.464	28.220.762.926	16.489.090.462	
2	Chi thường xuyên	4.514.193.000	4.825.594.580	311.401.580	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		29.733.000.000	29.733.000.000	
IV	Chi chuyển trả ngân sách cấp trên		342.920.263	342.920.263	
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
	Bổ sung cân đối				
	Bổ sung có mục tiêu				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		2.795.768.677	2.795.768.677	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



Biểu số 05 (Biểu mẫu số 49/NĐ 31)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH

NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách xã)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	<u>325.673.000.000</u>	<u>430.766.202.270</u>	<u>132%</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		1.548.329.039	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	325.673.000.000	425.074.678.287	131%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	23.500.000.000	23.343.901.000	99%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	302.173.000.000	401.730.777.287	133%
3	Thu kết dư		118.620.593	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.024.574.351	
5	Thu ngân sách cấp trên chuyển trả			
II	Chi ngân sách	<u>325.673.000.000</u>	<u>427.970.433.593</u>	<u>131%</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	325.673.000.000	397.894.513.330	122%
2	Chi chuyển trả ngân sách cấp trên		342.920.263	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		29.733.000.000	
III	Kết dư		2.795.768.677	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	363.905.000.000	325.673.000.000	472.397.236.204	430.766.202.270	130	132
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	38.232.000.000	0	43.179.362.973	1.548.329.039	113	
I	Thu nội địa	38.232.000.000	0	43.179.362.973	1.548.329.039	113	
1	Thuế DNNN địa phương	24.000.000		30.754.307			
	- Thuế giá trị gia tăng (TW quản lý)						
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước (địa phương quản lý)			1.241.250			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			29.513.057			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.185.000.000		8.199.759.424			
	- Thuế giá trị gia tăng			7.319.156.482			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			701.777.775			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0			
	- Thuế tài nguyên			178.825.167			
3	Lệ phí trước bạ	4.097.000.000		8.887.885.259			
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		0			
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000.000		119.661.610			
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.191.000.000		2.420.522.587			
7	Thuế bảo vệ môi trường			0			
8	Phí, lệ phí	167.000.000		493.932.870	0	296	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			161.970.828			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			297.612.180			
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			34.349.862			
9	Tiền sử dụng đất	25.497.000.000		20.865.585.312	0		
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0			
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	0		20.865.585.312			
	Thực thu	0		4.423.976.312			
	Ghi thu	0		16.441.609.000			
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	0		24.501.717	0		
	Thực thu	0		24.501.717			
	Ghi thu	0					
11	Thu khác ngân sách (bao gồm cả thu khác ngân sách xã)	60.000.000		2.136.759.887	1.548.329.039	3.561	
	Thu phạt vi phạm giao thông			77.707.300	9.699.300		
	Thu phạt vi phạm hành chính do ngành Thuế thực hiện			198.279.383			
	Thu tiền phạt khác			1.567.901.489	1.538.629.739		
	Thu tịch thu			1.000.000			
	Thu hồi các khoản chi năm trước			89.892.215			
	Thu tiền thanh lý tài sản			43.609.000			
	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa			19.242.600			
	Thu khác còn lại			139.127.900			
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	325.673.000.000	325.673.000.000	425.074.678.287	425.074.678.287	131	131
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	325.673.000.000	325.673.000.000	425.074.678.287	425.074.678.287	131	131
1.	Bổ sung cân đối	23.500.000.000	23.500.000.000	23.343.901.000	23.343.901.000	99	99
2.	Bổ sung có mục tiêu	302.173.000.000	302.173.000.000	401.730.777.287	401.730.777.287	133	133
C	THU CHUYỂN NGUỒN	0		4.024.574.351	4.024.574.351		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			118.620.593	118.620.593		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ -HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	So sách (%)
A	B	1	2	7=3/1	3=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C)	325.673.000.000	427.970.433.593	30,4	131,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	325.673.000.000	427.627.513.330	30,4	131,3
I	Chi đầu tư phát triển	20.993.000.000	40.490.797.050		192,9
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)				
1	Chi quốc phòng				
2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội				
3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		5.079.711.800		
4	Chi y tế, dân số và gia đình				
5	Chi Văn hóa thông tin		285.000.000		
6	Chi phát thanh, truyền hình				
7	Chi Thể dục thể thao		10.877.158.041		
8	Chi Bảo vệ môi trường		6.344.621.408		
9	Chi các hoạt động kinh tế		464.214.280		
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		16.441.609.000		
11	Các nội dung khác		998.482.521		
II	Chi thường xuyên	285.562.134.536	324.357.358.774		113,6
1	Chi quốc phòng	15.203.851.895	15.057.743.199		99,0
2	Chi an ninh	3.634.138.779	3.268.424.979		89,9
3	Chi sự nghiệp giáo dục - ĐT	96.602.623.536	98.492.044.025	19,2	102,0
4	Chi sự nghiệp y tế	6.479.611.600	6.285.361.500		97,0
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và truyền thanh, truyền hình	934.565.538	1.489.765.788		159,4
6	Chi đảm bảo xã hội	42.775.062.845	47.148.321.345		110,2
7	Chi sự nghiệp kinh tế	36.409.235.213	33.989.517.325		93,4
8	Chi sự nghiệp môi trường	4.245.924.171	3.686.117.069		86,8
9	Chi quản lý HC nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.451.404.854	111.913.564.192		146,4
10	Chi khác ngân sách	2.825.716.105	3.026.499.352		107,1
11	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	So sách (%)
IV	Dự phòng ngân sách	2.872.000.000			
V	Chi chuyển nguồn		29.733.000.000		
VII	Chi quản lý qua ngân sách		-		
VII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	16.245.865.464	33.046.357.506		
1	Xây dựng cơ bản	11.731.672.464	28.220.762.926		
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (**)				
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	8.235.672.464	22.864.762.926		
	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi	3.496.000.000	5.356.000.000		
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)				
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		169.760.211		
	Sự nghiệp văn hóa		1.144.637.185		
	Chi phát thanh, truyền hình		549.094.000		
	Sự nghiệp thể dục thể thao		457.093.389		
	Sự nghiệp môi trường				
	Sự nghiệp kinh tế		25.900.178.141		
	Quản lý nhà nước				
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội				
	Sự nghiệp khác				
2	Chi thường xuyên	4.514.193.000	4.825.594.580		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	3.502.000.000	3.801.062.932		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	816.000.000	828.338.648		
	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi	196.193.000	196.193.000		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			
C	CHI CHUYỂN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		342.920.263		





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ -HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	325.673.000.000	427.970.433.593	102.297.433.593	131,4
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	325.673.000.000	427.970.433.593	102.297.433.593	131,4
I	Chi đầu tư phát triển	20.993.000.000	40.490.797.050	19.497.797.050	192,9
1	Chi quốc phòng			-	
2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội			-	
3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		5.079.711.800	5.079.711.800	
4	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
5	Chi Văn hóa thông tin		285.000.000	285.000.000	
6	Chi Thể dục thể thao		10.877.158.041	10.877.158.041	
7	Chi Bảo vệ môi trường		6.344.621.408	10.877.158.041	
8	Chi các hoạt động kinh tế		464.214.280	464.214.280	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		16.441.609.000	16.441.609.000	
10	Chi Bảo đảm xã hội			-	
11	Các nội dung khác		998.482.521	998.482.521	
II	Chi thường xuyên	285.562.134.536	324.357.358.774	38.795.224.238	113,6
1	Chi quốc phòng	15.203.851.895	15.057.743.199	(146.108.696)	99,0
2	Chi an ninh	3.634.138.779	3.268.424.979	(365.713.800)	89,9
3	Chi sự nghiệp giáo dục - ĐT	96.602.623.536	98.492.044.025	1.889.420.489	
4	Chi sự nghiệp y tế	6.479.611.600	6.285.361.500	(194.250.100)	97,0
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và truyền thanh, truyền hình	934.565.538	1.489.765.788	555.200.250	159,4
6	Chi đảm bảo xã hội	42.775.062.845	47.148.321.345	4.373.258.500	110,2
7	Chi sự nghiệp kinh tế	36.409.235.213	33.989.517.325	(2.419.717.888)	93,4
8	Chi sự nghiệp môi trường	4.245.924.171	3.686.117.069	(559.807.102)	
9	Chi quản lý HC nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.451.404.854	111.913.564.192	35.462.159.338	146,4
10	Chi khác ngân sách	2.825.716.105	3.026.499.352	200.783.247	
11	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
IV	Dự phòng ngân sách	2.872.000.000		(2.872.000.000)	
V	Chi chuyển nguồn		29.733.000.000	29.733.000.000	
VII	Chi quản lý qua ngân sách		-	-	
VIII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	16.245.865.464	33.046.357.506	16.800.492.042	
1	Xây dựng cơ bản	11.731.672.464	28.220.762.926	16.489.090.462	
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (**)	11.731.672.464	28.220.762.926	16.489.090.462	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	8.235.672.464	22.864.762.926	14.629.090.462	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.496.000.000	5.356.000.000	1.860.000.000	
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)			-	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		169.760.211	169.760.211	
	Sự nghiệp văn hóa		1.144.637.185	1.144.637.185	
	Chi phát thanh, truyền hình		549.094.000	549.094.000	
	Sự nghiệp thể dục thể thao		457.093.389	457.093.389	
	Sự nghiệp môi trường			-	
	Sự nghiệp kinh tế		25.900.178.141	25.900.178.141	

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
	Quản lý nhà nước			-	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-	
	Sự nghiệp khác				
1	Chi thường xuyên	4.514.193.000	4.825.594.580	311.401.580	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	3.502.000.000	3.801.062.932	299.062.932	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	816.000.000	828.338.648	12.338.648	
	Chương trình phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm	196.193.000	196.193.000	-	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			-	
VI	Chi chuyển trả ngân sách cấp trên		342.920.263	342.920.263	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Bảo gồm		Quyết toán năm 2025	Bảo gồm		So sánh QT/DT(%)	
			Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã		Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	NS huyện
A	B	2			3=4+5+6	5	6		7=3/1
	TỔNG SỐ (A+B+C)	325.672.000.000	-	325.673.000.000	427.970.433.593	-	427.970.433.593	131,4	131,4
A	CHI CẦN ĐÓI NGÂN SÁCH	325.672.000.000	-	325.673.000.000	427.627.513.330	-	427.627.513.330	131,3	131,3
I	Chi đầu tư phát triển	20.993.000.000		20.993.000.000	40.490.797.050	-	40.490.797.050	192,9	
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)								
1	Chi quốc phòng								
2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội								
3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề				5.079.711.800		5.079.711.800		
4	Chi y tế, dân số và gia đình				-				
5	Chi Văn hóa thông tin				285.000.000		285.000.000		
6	Chi Thể dục thể thao				10.877.158.041		10.877.158.041		
7	Chi Bảo vệ môi trường				6.344.621.408		6.344.621.408		
8	Chi các hoạt động kinh tế				464.214.280		464.214.280		
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				16.441.609.000		16.441.609.000		
10	Chi Bảo đảm xã hội				-				
11	Các nội dung khác				998.482.521		998.482.521		
II	Chi thường xuyên	285.561.134.536	-	285.562.134.536	324.357.358.774	-	324.357.358.774	114	113,6
1	Chi quốc phòng	15.203.851.895		15.203.851.895	15.057.743.199		15.057.743.199	99	99,0
2	Chi an ninh	3.634.138.779		3.634.138.779	3.268.424.979		3.268.424.979	90	89,9
3	Chi sự nghiệp giáo dục - ĐT	96.602.623.536		96.602.623.536	98.492.044.025		98.492.044.025	102	
4	Chi sự nghiệp y tế	6.479.611.600		6.479.611.600	6.285.361.500		6.285.361.500	97	97,0
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và truyền thanh, truyền hình	934.565.538		934.565.538	1.489.765.788		1.489.765.788	159	159,4
6	Chi đảm bảo xã hội	42.775.062.845		42.775.062.845	47.148.321.345		47.148.321.345	110	110,2
7	Chi sự nghiệp kinh tế	36.409.235.213		36.409.235.213	33.989.517.325		33.989.517.325	93	93,4
8	Chi sự nghiệp môi trường	4.245.924.171		4.245.924.171	3.686.117.069		3.686.117.069	87	
9	Chi quản lý HC nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.451.404.854		76.451.404.854	111.913.564.192		111.913.564.192	146	146,4
10	Chi khác ngân sách	2.825.716.105		2.825.716.105	3.026.499.352		3.026.499.352	107	
11	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Bảo gồm		Quyết toán năm 2025	Bảo gồm		So sánh QT/DI(%)		
			Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã		Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	NS huyện	NS xã
IV	Dự phòng ngân sách	2.872.000.000		2.872.000.000				-		
VI	Chi chuyển nguồn				29.733.000.000		29.733.000.000			
VII	Chi quản lý qua ngân sách				-	-	-			
VIII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	16.245.865.464	-	16.245.865.464	33.046.357.506	-	33.046.357.506			
I	Xây dựng cơ bản	11.731.672.464	-	11.731.672.464	28.220.762.926		28.220.762.926			
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (**)									
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	8.235.672.464		8.235.672.464	22.864.762.926		22.864.762.926			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.496.000.000		3.496.000.000	5.356.000.000		5.356.000.000			
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)									
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo				169.760.211		169.760.211			
	Sự nghiệp văn hóa				1.144.637.185		1.144.637.185			
	Chi phát thanh, truyền hình				549.094.000		549.094.000			
	Sự nghiệp thể dục thể thao				457.093.389		457.093.389			
	Sự nghiệp kinh tế				25.900.178.141		25.900.178.141			
2	Chi thường xuyên	4.514.193.000	-	4.514.193.000	4.825.594.580	-	4.825.594.580			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	3.502.000.000		3.502.000.000	3.801.062.932		3.801.062.932			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	816.000.000		816.000.000	828.338.648		828.338.648			
	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi	196.193.000		196.193.000	196.193.000		196.193.000			
B	CHI BỎ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-		-	-				
C	CHI CHUYỂN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				342.920.263		342.920.263			

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	325.673.000.000	427.970.433.593	102.297.433.593	131,4
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	325.673.000.000	427.970.433.593	102.297.433.593	131,4
I	Chi đầu tư phát triển	20.993.000.000	40.490.797.050	19.497.797.050	192,9
1	Chi quốc phòng			-	
2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội			-	
3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		5.079.711.800	5.079.711.800	
4	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
5	Chi Văn hóa thông tin		285.000.000	285.000.000	
6	Chi Thể dục thể thao		10.877.158.041	10.877.158.041	
7	Chi Bảo vệ môi trường		6.344.621.408	10.877.158.041	
8	Chi các hoạt động kinh tế		464.214.280	464.214.280	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		16.441.609.000	16.441.609.000	
10	Chi Bảo đảm xã hội			-	
11	Các nội dung khác		998.482.521	998.482.521	
II	Chi thường xuyên	285.562.134.536	324.357.358.774	38.795.224.238	113,6
1	Chi quốc phòng	15.203.851.895	15.057.743.199	(146.108.696)	99,0
2	Chi an ninh	3.634.138.779	3.268.424.979	(365.713.800)	89,9
3	Chi sự nghiệp giáo dục - ĐT	96.602.623.536	98.492.044.025	1.889.420.489	
4	Chi sự nghiệp y tế	6.479.611.600	6.285.361.500	(194.250.100)	97,0
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và truyền thanh, truyền hình	934.565.538	1.489.765.788	555.200.250	159,4
6	Chi đảm bảo xã hội	42.775.062.845	47.148.321.345	4.373.258.500	110,2
7	Chi sự nghiệp kinh tế	36.409.235.213	33.989.517.325	(2.419.717.888)	93,4
8	Chi sự nghiệp môi trường	4.245.924.171	3.686.117.069	(559.807.102)	
9	Chi quản lý HC nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.451.404.854	111.913.564.192	35.462.159.338	146,4
10	Chi khác ngân sách	2.825.716.105	3.026.499.352	200.783.247	
11	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
IV	Dự phòng ngân sách	2.872.000.000		(2.872.000.000)	
V	Chi chuyển nguồn		29.733.000.000	29.733.000.000	
VII	Chi quản lý qua ngân sách		-	-	
	Xây dựng cơ bản				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
	Chi thường xuyên				
VIII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	16.245.865.464	33.046.357.506	16.800.492.042	
1	Xây dựng cơ bản	11.731.672.464	28.220.762.926	16.489.090.462	
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (**)	11.731.672.464	28.220.762.926	16.489.090.462	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	8.235.672.464	22.864.762.926	14.629.090.462	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.496.000.000	5.356.000.000	1.860.000.000	
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)			-	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		169.760.211	169.760.211	
	Sự nghiệp văn hóa		1.144.637.185	1.144.637.185	
	Chi phát thanh, truyền hình		549.094.000	549.094.000	
	Sự nghiệp thể dục thể thao		457.093.389	457.093.389	
	Sự nghiệp môi trường			-	
	Sự nghiệp kinh tế		25.900.178.141	25.900.178.141	
	Quản lý nhà nước			-	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-	
	Sự nghiệp khác				
1	Chi thường xuyên	4.514.193.000	4.825.594.580	311.401.580	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	3.502.000.000	3.801.062.932	299.062.932	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	816.000.000	828.338.648	12.338.648	
	Chương trình phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm	196.193.000	196.193.000	-	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			-	
VI	Chi chuyển trả ngân sách cấp trên		342.920.263	342.920.263	

QUYẾT TOÁN CHINGANSACH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đang cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025										Quyết toán 2025										So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (phòng Kế CTMTOG)	Chi TX (phòng Kế CTMTOG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (phòng Kế CTMTOG)	Chi TX (phòng Kế CTMTOG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi TG	Chi CTM- QG				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
I	Xã Đại Từ	421.698.422.719	49.376.765.479	333.329.386.216		38.992.227.004	33.515.717.254	4.319.553.130	427.910.433.593	40.490.797.050	324.357.358.714		33.343.020.902	28.220.762.926	4.325.594.580	29.733.000.000	342.920.263	94.23%	81.97%	97.13%	85.16%					
	Trường Tiểu học Bình	8.869.768.662		8.869.768.662					8.869.768.662		8.869.768.662							100%			100%					
	Trường THCS Bình	5.906.672.225		5.906.672.225					5.906.672.225		5.906.672.225							100%			100%					
	Trường Mầm non Lục	7.814.107.785		7.814.107.785					7.814.107.785		7.814.107.785							100%			100%					
	Trường Mầm non Khôi	8.153.750.330		8.153.750.330					8.153.750.330		8.153.750.330							100%			100%					
	Trường Mầm non Bình	7.839.397.569		7.839.397.569					7.839.397.569		7.839.397.569							100%			100%					
	Trường THCS Bình	5.320.367.531		5.320.367.531					5.320.367.531		5.320.367.531							100%			100%					
	Trường Tiểu học cơ sở Lục	4.958.060.427		4.958.060.427					4.958.060.427		4.958.060.427							100%			100%					
	Trường Tiểu học cơ sở Khôi	7.384.130.747		7.384.130.747					7.384.130.747		7.384.130.747							100%			100%					
	Trường Tiểu học cơ sở Bình	6.357.572.906		6.357.572.906					6.357.572.906		6.357.572.906							100%			100%					
	Trường THCS Bình	7.521.264.293		7.521.264.293					7.521.264.293		7.521.264.293							100%			100%					
	Trường Tiểu học cơ sở Bình	8.916.019.694		8.916.019.694					8.916.019.694		8.916.019.694							100%			100%					
	Trường THCS Bình	7.808.121.423		7.808.121.423					7.808.121.423		7.808.121.423							100%			100%					
	Trường THCS Bình	8.374.562.568		8.374.562.568					8.374.562.568		8.374.562.568							100%			100%					
	Trường THCS Bình	17.139.676.046		16.792.653.046		347.022.000		16.694.667.558	16.694.667.558		16.347.645.558		347.022.000		347.022.000			97.4%			97.35%					
	Trường THCS Bình	188.456.000.524		184.742.330.832		3.713.669.692		187.172.240.423	187.172.240.423		183.458.724.491		3.713.669.692		3.713.669.692			99.32%			99.3%					
	Trường THCS Bình	5.815.863.897		5.223.035.249		592.828.648		5.815.863.897	5.815.863.897		5.223.035.249		592.828.648		592.828.648			98.89%			98.8%					
	Trường THCS Bình	9.336.067.706		9.336.067.706					9.336.067.706		9.336.067.706							98.61%			98.61%					
	Trường THCS Bình	2.301.805.379		2.301.805.379					2.301.805.379		2.301.805.379							98.61%			98.61%					
	Trường THCS Bình	20.098.740.634		19.832.707.844		266.032.790		266.032.790	266.032.790		266.032.790		172.228.000		172.228.000			62.2%			62.17%					
	Trường THCS Bình	80.000.000		80.000.000					80.000.000		80.000.000							100%			100%					
	Trường THCS Bình	397.000.000		397.000.000					397.000.000		397.000.000							97.98%			97.98%					
	Trường THCS Bình	77.235.000		77.235.000					77.235.000		77.235.000							100%			100%					
	Trường THCS Bình	12.404.700		12.404.700					12.404.700		12.404.700							100%			100%					
	Trường THCS Bình	465.815.000		465.815.000					465.815.000		465.815.000							100%			100%					
	Trường THCS Bình	17.096.688		17.096.688					17.096.688		17.096.688							100%			100%					
	Trường THCS Bình	48.697.692		48.697.692					48.697.692		48.697.692							100%			100%					
	Trường THCS Bình	457.093.369		457.093.369					457.093.369		457.093.369							100%			100%					
	Trường THCS Bình	37.103.000		37.103.000					37.103.000		37.103.000							100%			100%					
	Trường THCS Bình	5.212.369.071		5.042.608.800		169.760.271		169.760.271	5.212.369.071		5.042.608.800		169.760.271		169.760.271			100%			100%					
	Trường THCS Bình	10.877.158.041		10.877.158.041					10.877.158.041		10.877.158.041							100%			100%					
	Trường THCS Bình	1.337.212.686		1.337.212.686					1.337.212.686		1.337.212.686							100%			100%					
	Trường THCS Bình	917.423.528		917.423.528					917.423.528		917.423.528							64.72%			64.72%					
	Trường THCS Bình	1.602.674.174		1.602.674.174					1.602.674.174		1.602.674.174							100%			100%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2023										Quyết toán 2023										So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi DT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi DT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tỷ lệ chi	Chi DT	Chi TX	Chi CTMT- QG				
						Tổng số	Chi DT	Chi TX					Chi DT	Chi TX	Chi TX										
	Mô hình tuyến đường trục xã Khuê Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khuê Kỳ đến ngã ba xóm Bải) Pháo(8080718)	1.977.529.300				1.977.529.300	1.977.529.300			1.977.529.100			1.977.529.100	1.977.529.100				79,78%				79,78%			
	Đường GINTT xã Khuê Kỳ năm 2023 (gđ 4), Hạng mục: Đường BTXM xóm Bải Pháo(8080722)	35.341.995				35.341.995	35.341.995			35.341.995			35.341.995	35.341.995				100%				100%			
	Đường GINTT xã Khuê Kỳ năm 2023 (Gđ 3) hạng mục: Đường BTXM xóm Gđ L&B(8080723)	46.267.200				46.267.200	46.267.200			46.267.200			46.267.200	46.267.200				100%				100%			
	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Yên năm 2023(gđ 4) Pháo(8083492)	89.330.400				89.330.400	89.330.400			89.330.400			89.330.400	89.330.400				100%				100%			
	Nâng cấp, cải tạo đập Vải Hoan xã Khuê Kỳ huyện Đại Từ Pháo(8083493)	2.453.670.000	2.453.670.000							2.453.670.000	2.453.670.000							100%	100%			100%			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Khuê Kỳ (Đoạn từ ĐT 263B đến ngã tư đê thủy số UBND xã Khuê Kỳ)(8089517)	1.211.677.389				1.211.677.389	1.211.677.389			1.211.677.389			1.211.677.389	1.211.677.389				100%				100%			
	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Mỹ Yên huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên(8089782)	22.000.000	22.000.000							22.000.000	22.000.000							50%	50%			50%			
	Xây dựng và lắp đặt đường dẫn chiếu sáng tại trung tâm các xã độc lập: Đường DT261 gồm: Bình Thuận, Lục Ba, Kỳ Phú, Cầm Pháo(8074913)	3.376.008.000	376.008.000			3.000.000.000	3.000.000.000			3.376.008.000	376.008.000			3.000.000.000	3.000.000.000			100%	100%			100%			
	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Bải, Giã dế đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên(8079561)	2.524.275.664				2.524.275.664	2.524.275.664			1.856.000.000				1.856.000.000	1.856.000.000			91,51%				91,51%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2023(gđ 6) (8080811)	27.907.200				27.907.200	27.907.200			27.907.200			27.907.200	27.907.200				100%				100%			
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (đoạn từ ngã ba đường trục xã đến cầu đống) Hầm xã Lục Ba(8082866)	86.000.000				86.000.000	86.000.000			86.000.000			86.000.000	86.000.000				100%				100%			
	Nâng cấp, cải tạo Đập Bả Hòn xã Bình Thuận huyện Đại Từ(8082834)	1.119.699.000	870.000.000			249.699.000	249.699.000			1.119.699.000	870.000.000			249.699.000	249.699.000			100%	100%			100%			
	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ thuộc khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ(8082833)	9.317.000.000	9.317.000.000							998.482.521	998.482.521							10,72%	10,72%						
	Xây dựng trụ sở Ban Chi Hội Quận ủy xã Mỹ Yên Hầm, Sơn Nhàn(807555)	464.214.280	464.214.280							464.214.280	464.214.280							100%	100%			100%			
	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba năm 2024 (Gđ 1) Pháo(812060)	112.654.800				112.654.800	112.654.800			112.654.800			112.654.800	112.654.800				100%				100%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2024(gđ 11) (8114143)	49.248.000				49.248.000	49.248.000			49.248.000			49.248.000	49.248.000				50%				50%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2024(gđ 10) (8114144)	126.709.600				126.709.600	126.709.600			126.709.600			126.709.600	126.709.600				100%				100%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2024(gđ 9) (8114145)	36.115.200				36.115.200	36.115.200			36.115.200			36.115.200	36.115.200				100%				100%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2024(gđ 8) (8114146)	152.842.000				152.842.000	152.842.000			152.842.000			152.842.000	152.842.000				76,8%				76,8%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2024(gđ 7) (8114147)	49.551.000				49.551.000	49.551.000			49.551.000			49.551.000	49.551.000				68,9%				68,9%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2024(gđ 6) (8114148)	150.343.200				150.343.200	150.343.200			150.343.200			150.343.200	150.343.200				50%				50%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2024(gđ 5) (8114149)	164.765.000				164.765.000	164.765.000			164.765.000			164.765.000	164.765.000				100%				100%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2024(gđ 4) (8114150)	180.439.200				180.439.200	180.439.200			180.439.200			180.439.200	180.439.200				93,61%				93,61%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2024(gđ 3) (8114151)	166.144.400				166.144.400	166.144.400			166.144.400			166.144.400	166.144.400				68,87%				68,87%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2023(gđ 1) (8114330)	279.892.800				279.892.800	279.892.800			279.892.800			279.892.800	279.892.800				100%				100%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2023(gđ 1) (8115189)	279.892.800				279.892.800	279.892.800			279.892.800			279.892.800	279.892.800				100%				100%			
	Đường GINTT xã Mỹ Yên năm 2024(gđ 3) (8115189)	101.505.600				101.505.600	101.505.600			101.505.600			101.505.600	101.505.600				100%				100%			
	Cải nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Từ(8116011)	3.500.000.000				3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000			3.500.000.000	3.500.000.000				100%				100%			
	Xây dựng đường GINTT xã Bình Thuận năm 2024 (Gđ 2) (8118155)	321.480.000				321.480.000	321.480.000			321.480.000			321.480.000	321.480.000				50%				50%			
	Xây dựng đường GINTT xã Bình Thuận năm 2024 (Gđ 1) (8118157)	301.507.200				301.507.200	301.507.200			301.507.200			301.507.200	301.507.200				50%				50%			
	Xây dựng đường GINTT xã Bình Thuận năm 2024 (Gđ 3) (8118635)	465.372.600				465.372.600	465.372.600			465.372.600			465.372.600	465.372.600				84,63%				84,63%			
	Đường GINTT xã Khuê Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Bông Cầm(8119510)	34.875.000				34.875.000	34.875.000			34.875.000			34.875.000	34.875.000				100%				100%			
	Đường GINTT xã Khuê Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gđ Cầm(8119511)	201.989.400				201.989.400	201.989.400			201.989.400			201.989.400	201.989.400				100%				100%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025										Quỹ kết toán 2025										So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi chuyển nguồn	Nộp và NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG				
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	74.410.000				74.410.000	74.410.000		74.410.000				74.410.000	74.410.000				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	498.547.000				498.547.000	498.547.000		498.547.000				498.547.000	498.547.000				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	127.560.000				127.560.000	127.560.000		127.560.000				127.560.000	127.560.000				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	20.181.000				20.181.000	20.181.000		20.181.000				20.181.000	20.181.000				100%							100%
	Xây dựng đường GTNT và Bình Thuận năm 2024 (qd)	354.359.000				354.359.000	354.359.000		354.359.000				354.359.000	354.359.000				100%							100%
	Xây dựng đường GTNT và Bình Thuận năm 2024 (qd)	453.758.000				453.758.000	453.758.000		453.758.000				453.758.000	453.758.000				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	193.466.000				193.466.000	193.466.000		193.466.000				193.466.000	193.466.000				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	461.342.000				461.342.000	461.342.000		461.342.000				461.342.000	461.342.000				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	125.271.000				125.271.000	125.271.000		125.271.000				125.271.000	125.271.000				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	227.088.000				227.088.000	227.088.000		227.088.000				227.088.000	227.088.000				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	301.022.200				301.022.200	301.022.200		301.022.200				301.022.200	301.022.200				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	37.417.600				37.417.600	37.417.600		37.417.600				37.417.600	37.417.600				100%							100%
	Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên(81/2042)	325.965.398	45.965.398			280.000.000	280.000.000		325.965.398	45.965.398			280.000.000	280.000.000				61,91%	100%						58,33%
	Nhà văn hoá xóm La Hùng và Mỹ Yên(81/34124)	140.000.000				140.000.000	140.000.000		140.000.000				140.000.000	140.000.000				100%							100%
	Nhà văn hoá xóm La Giã và Mỹ Yên(81/34129)	425.000.000	285.000.000			140.000.000	140.000.000		425.000.000	285.000.000			140.000.000	140.000.000				100%							100%
	Nhà văn hoá xóm Cao Chua và Mỹ Yên(81/34129)	140.000.000				140.000.000	140.000.000		140.000.000				140.000.000	140.000.000				100%							100%
	Nhà văn hoá xóm Đổng Khâm và Mỹ Yên(81/34130)	140.000.000				140.000.000	140.000.000		140.000.000				140.000.000	140.000.000				100%							100%
	Dường GTNT và Mỹ Yên năm 2024, qd: 15(81/35973)	24.818.400				24.818.400	24.818.400		24.818.400				24.818.400	24.818.400				100%							100%
	Dường GTNT và Mỹ Yên năm 2024, qd: 14(81/35974)	251.505.800				251.505.800	251.505.800		251.505.800				251.505.800	251.505.800				100%							100%
	Dường GTNT và Mỹ Yên năm 2024, qd: 13(81/35975)	65.906.000				65.906.000	65.906.000		65.906.000				65.906.000	65.906.000				100%							100%
	Dường GTNT và Mỹ Yên năm 2024, qd: 12(81/35976)	139.391.200				139.391.200	139.391.200		139.391.200				139.391.200	139.391.200				87,62%							87,62%
	Nhà văn hoá xóm Hà Vải và Mỹ Yên(81/39146)	140.000.000				140.000.000	140.000.000		140.000.000				140.000.000	140.000.000				100%							100%
	Trung tâm văn hoá thể thao xã Lục Ba, hạng mục: Cải tạo đường vào sân thể thao và các hạng mục phụ trợ(81/42699)	444.637.185				444.637.185	444.637.185		444.637.185				444.637.185	444.637.185				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	146.268.800				146.268.800	146.268.800		146.268.800				146.268.800	146.268.800				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM	267.308.553				267.308.553	267.308.553		267.308.553				267.308.553	267.308.553				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM	65.286.000				65.286.000	65.286.000		65.286.000				65.286.000	65.286.000				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM	67.239.000				67.239.000	67.239.000		67.239.000				67.239.000	67.239.000				100%							100%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM	15.624.000				15.624.000	15.624.000		15.624.000				15.624.000	15.624.000				100%							100%
	Xây dựng cầu đống Thuận và Khu ký(81/61824)	3.049.704.000	724.034.000			2.325.670.000	2.325.670.000		2.564.529.300	724.034.000			1.840.495.300	1.840.495.300				140,39%	100%						168,91%
	Dường GTNT và Khu ký năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM	137.150.000				137.150.000			133.965.000	133.965.000								97,68%	97,68%						
	Cải tạo, nâng cấp cầu Cao Chua và Bình Thuận(81/64531)	207.000.000				207.000.000			207.000.000									100%	100%						
	Dường GTNT và Khu ký năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM	1.500.000.000							1.066.807.977	1.066.807.977								71,12%	71,12%						
	Chạy, Đứng La(81/65515)	412.000.000	185.000.000			227.000.000	227.000.000		195.558.006	185.000.000			10.858.006	10.858.006				47,56%	100%						4,83%

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025										Quyết toán 2025					So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi DT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi CTMTQG		Tổng chi	Chi DT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng số	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi DT	Chi TX CTMT- QG
							Chi DT	Chi TX						Chi DT	Chi TX					
	Chính phòng tài nhả hệ trực đường ĐT 201 đoạn thuộc xã Đai TX(816982)	3.954.000.000	114.000.000			3.840.000.000	3.883.000.000		274.135.771				274.135.771	274.135.771				6.93%		7.14%
	Mua sắm sửa chữa cụm loa truyền thanh các xóm trên địa bàn xã Đai TX(8167047)	587.000.000				587.000.000	587.000.000		549.094.000				549.094.000	549.094.000				93.54%		93.54%
	Quy hoạch chung xã Đai Túc, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045(8169822)	327.000.000				327.000.000	327.000.000		200.307.759				200.307.759	200.307.759				61.26%		61.26%
	Kê sát từ xóm Đức Long(8172292)	200.000.000	200.000.000						182.936.073	182.936.073								91.47%	91.47%	
	Mua sắm sửa chữa hệ thống camera an ninh các xóm(8172293)	152.000.000				152.000.000	152.000.000											91.47%	91.47%	
	8172942(8172942)	16.441.609.000	16.441.609.000						16.441.609.000	16.441.609.000								100%	100%	
II	Dự phòng ngân sách																			
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới																			
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên								342.920.263				296.663.396				342.920.263			
V	Chi chuyển nguồn ngân sách nhìn sau								29.733.000.000							29.733.000.000				

THAI NGUYEN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	5	6	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	XÃ ĐẠI TỪ	82.892.473.433	68.711.559.976	5.249.472.011	1.429.637.185	549.094.000	457.093.389	10.877.158.041	32.244.799.549	19.396.739.831	5.139.543.601	77.235.000	16.905.823.280		998.482.521	80,78%
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ(7909287)	77.235.000	77.235.000						77.235.000							100%
2	Đường GTNT xã Lục Ba năm 2021. Hàng mục: Đường BTXM xóm Hà Thái, Đồng Mưa, Đàm Giáo, Gò Lớn, Văn Thanh, Bàu Châu, Thành Lấp(7941339)	12.404.700	12.404.700						12.404.700	12.404.700						100%
3	Mương thoát nước thải Khu vực Trung tâm xã Mỹ Yên huyện Đại Từ(8005478)	465.815.000	465.815.000						465.815.000		465.815.000					100%
4	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (g012)(6043285)	17.096.688	17.096.688						17.096.688	17.096.688						100%
5	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (g011)(6043286)	48.697.692	48.697.692						48.697.692	48.697.692						100%
6	Xây dựng sân thể thao xã Mỹ Yên(8046889)	457.093.389	457.093.389				457.093.389									100%
7	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Lục Ba(8048537)	37.103.000	37.103.000	37.103.000												100%
8	Trường THCS Mỹ Yên, hàng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng(8052014)	5.212.369.011	5.212.369.011	5.212.369.011												100%
9	Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ, hàng mục: Hồ chôn lấp rác thải số 3 và các hạng mục phụ (t01)(8052019)	10.877.158.041	10.877.158.041					10.877.158.041								100%
10	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ ĐT263B (Trần La Giải) đi trung tâm xã Mỹ Yên(8052774)	1.337.212.686	1.337.212.686						1.337.212.686	1.337.212.686						100%
11	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước Khu vực trung tâm xã Bình Thuận(8054799)	917.423.528	917.423.528						917.423.528		917.423.528					100%
12	Đường giao thông liên xã Mỹ Yên - Hoàng Nông - La Bằng - Phú Xuyên (Nâng cấp đoạn tuyến liên xã Khôi Kỳ - Hoàng Nông)(8055157)	1.602.674.174	1.602.674.174						1.602.674.174	1.602.674.174						100%
13	Mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khôi Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Pháo)(8060718)	1.977.529.300	1.977.529.100						1.977.529.100	1.977.529.100						100%
14	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2023(g01 4), Hàng mục: Đường BTXM xóm Bãi Pháo(8060722)	35.341.995	35.341.995						35.341.995	35.341.995						100%
15	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2023 (G01 3) hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Lấp(8060723)	46.267.200	46.267.200						46.267.200	46.267.200						100%
16	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Yên năm 2023(g01)	89.330.400	89.330.400						89.330.400	89.330.400						100%



STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
17	Nâng cấp, cải tạo đập Vai Hoan xã Khôi Kỳ huyện Đại Tý(8068531)	2.453.670.000	2.453.670.000						2.453.670.000		2.453.670.000					100%
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ĐT 263B đến ngã tư đ. lộ số UBND xã Khôi Kỳ)(8069517)	1.211.677.389	1.211.677.389						1.211.677.389	1.211.677.389						100%
19	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Mỹ Yên huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên(8069762)	22.000.000	22.000.000						22.000.000			22.000.000				100%
20	Xây dựng và lắp đặt đường điện chiếu sáng tại trung tâm các xã đọc trục đường ĐT261 gồm: Bình Thuận, Lục Ba, Kỳ Phú, Cải Né(8074913)	3.376.008.000	3.376.008.000						3.376.008.000			3.376.008.000				100%
21	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Dăm Giáo đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên(8079561)	2.524.275.664	1.856.000.000						1.856.000.000	1.856.000.000						74%
22	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 6)(8080811)	27.907.200	27.907.200						27.907.200	27.907.200						100%
23	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (đoạn từ ngã ba đường trục xã đến cầu ông Hiền xã Lục Ba)(8092866)	86.000.000	86.000.000						86.000.000	86.000.000						100%
24	Nâng cấp, cải tạo Đập Bó Hòn xã Bình Thuận huyện Đại Tý(8098234)	1.119.699.000	1.119.699.000						1.119.699.000		1.119.699.000					100%
25	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ thuộc Khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ(8096235)	9.317.000.000	998.482.521												998.482.521	11%
26	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ Huy Quản Sự xã Mỹ Yên Hm: San Nền(8097555)	464.214.280	464.214.280										464.214.280			100%
27	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba năm 2024 (gói 1)(8112060)	112.654.800	112.654.800						112.654.800	112.654.800						100%
28	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 1)(8114143)	49.248.000	49.248.000						49.248.000	49.248.000						100%
29	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 10)(8114144)	126.709.600	126.709.600						126.709.600	126.709.600						100%
30	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 9)(8114145)	36.115.200	36.115.200						36.115.200	36.115.200						100%
31	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 8)(8114146)	152.842.000	152.842.000						152.842.000	152.842.000						100%
32	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 6)(8114148)	49.551.000	49.551.000						49.551.000	49.551.000						100%
33	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 5)(8114149)	150.343.200	150.343.200						150.343.200	150.343.200						100%
34	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 4)(8114150)	164.765.000	164.765.000						164.765.000	164.765.000						100%
35	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 2)(8114151)	180.439.200	180.439.200						180.439.200	180.439.200						100%
36	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 1)(8114330)	166.144.400	166.144.400						166.144.400	166.144.400						100%
37	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 1)(8115188)	279.892.800	279.892.800						279.892.800	279.892.800						100%

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, truyền tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
62	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024, gói 15/8135973)	24.818.400	24.818.400						24.818.400	24.818.400						100%
63	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024, gói 14/8135974)	251.505.800	251.505.800						251.505.800	251.505.800						100%
64	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024, gói 13/8135975)	65.906.000	65.906.000						65.906.000	65.906.000						100%
65	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024, gói 12/8135976)	139.391.200	139.391.200						139.391.200	139.391.200						100%
66	Nhà văn hoá xóm Hà Việt xã Mỹ Yên(8139146)	140.000.000	140.000.000		140.000.000											100%
67	Trung tâm văn hoá thể thao xã Lục Ba, hạng mục: Cải tạo đường vào sân lát gạch và các hạng mục phụ trợ(8142609)	444.637.185	444.637.185		444.637.185											100%
68	Đường GTNT xã Khối Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phắc (tuyến 2/8148089)	146.268.800	146.268.800						146.268.800	146.268.800						100%
69	Đường GTNT xã Khối Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình(8148090)	267.308.553	267.308.553						267.308.553	267.308.553						100%
70	Đường GTNT xã Khối Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Góc Quê(8155415)	65.286.000	65.286.000						65.286.000	65.286.000						100%
71	Đường GTNT xã Khối Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình(8155416)	67.239.000	67.239.000						67.239.000	67.239.000						100%
72	Đường GTNT xã Khối Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuồn Cốt(8155426)	15.624.000	15.624.000						15.624.000	15.624.000						100%
73	Xây dựng cầu Ông Truyền xã Khối Kỳ(8161824)	3.049.704.000	2.564.529.300						2.564.529.300	2.564.529.300						84%
74	Đường GTNT xóm Thuận Phong xã Đại Từ năm 2025 (gói 2/8164460)	137.150.000	133.965.000						133.965.000	133.965.000						98%
75	8164631(8164631)	207.000.000	207.000.000						207.000.000			207.000.000				100%
76	Cải tạo, nâng cấp cầu Cao Chùa, xã Đại Từ(8165051)	1.500.000.000	1.066.807.977						1.066.807.977	1.066.807.977						71%
77	Đường GTNT xã Đại Từ năm 2025, hạng mục Đường BTXM xóm La Yên, Trung Tâm, Đồng Chày, Đồng Lai(8165515)	412.000.000	195.958.006						195.958.006	195.958.006						48%
78	Chỉnh trang lát vỉa hè trục đường BT 261 đoạn thuộc xã Đại Từ(8165992)	3.997.000.000	274.135.771						274.135.771	274.135.771						7%
79	Mua sắm sửa chữa cụm loa truyền thanh các xóm trên địa bàn xã Đại Từ(8167047)	587.000.000	549.094.000			549.094.000										94%
80	Quy hoạch chung xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045(8169822)	327.000.000	200.307.759						200.307.759			200.307.759				61%
81	Kế sắt lữ xóm Đức Lông(8172292)	200.000.000	182.936.073						182.936.073		182.936.073					91%
82	Mua sắm sửa chữa hệ thống camera an ninh các xóm(8172293)	152.000.000														0%
83	8172942(8172942)	16.441.609.000	16.441.609.000										16.441.609.000			100%

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ - HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

9

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	338.855.949.346	421.838.000	489.828.863.808	206.455.238.260	329.182.953.354	98.492.044.025	15.057.743.199	190.445.915.402	6.401.233.500	1.594.930.435	112.157.353	3.735.257.069	37.953.251.665	8.354.364.176	10.934.024.422	18.664.863.067	113.892.014.784	47.379.471.345	1.206.425.000	97
1	Trường tiểu học Bình Thuận(1016803)	8.869.768.662		11.962.000.000	9.184.569.928	8.869.768.662	8.869.768.662														100
2	Trường Mầm non Lục Bại(1029011)	5.906.672.225		11.962.000.000	9.184.569.928	5.906.672.225	5.906.672.225														100
3	Trường Mầm non Khôi Kỳ(1029019)	7.814.107.785		7.480.871.491	2.467.261.238	7.814.107.785	7.814.107.785														100
4	Trường Mầm non Bình Thuận(1029155)	8.153.750.330		7.480.871.491	2.467.261.238	8.153.750.330	8.153.750.330														100
5	Trường Mầm non Mỹ Yên(1029250)	7.839.397.569		1.149.000.000	280.970.000	7.838.797.569	7.838.797.569														100
6	Trường trung học cơ sở Khôi Kỳ(1037053)	5.320.367.531		1.149.000.000	280.970.000	5.319.767.529	5.319.767.529														100
7	Trường trung học cơ sở Lục Bại(1037061)	4.958.060.427		3.567.000.000	677.787.600	4.958.060.427	4.958.060.427														100
8	Trường tiểu học Khôi Kỳ(1038843)	7.384.130.747		3.567.000.000	677.787.600	7.384.130.747	7.384.130.747														100
9	Trường tiểu học Lục Bại(1038848)	6.357.572.906		4.947.000.000	787.087.994	6.187.794.906	6.187.794.906														97
10	Trường tiểu học Mỹ Yên(1038895)	7.521.264.293		4.947.000.000	787.087.994	7.502.536.103	7.502.536.103														100
11	Trường trung học cơ sở Bình Thuận(1038904)	8.916.019.694	421.838.000	390.969.305.875	160.714.967.536	8.897.801.022	8.897.801.022														100
12	Trường THCS Mỹ Yên(1047760)	7.808.121.423		3.618.794.697	1.694.527.981	7.808.121.423	7.808.121.423														100
13	Văn phòng Đảng ủy xã Đại Từ(1147713)	8.374.562.568		3.665.399.052	1.958.285.477	8.365.269.008												8.365.269.008			100
14	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Đại Từ(1149237)	17.139.675.046		4.864.215.180	3.142.815.127	16.694.667.558	39.464.800		187.172.240.423	1.122.621.900	24.302.000			175.500.000			175.500.000	4.692.711.358	10.640.067.500		97
15	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ(1149238)	188.463.000.524		4.308.578.240	2.098.205.187	187.172.240.423	11.333.440.675	15.057.743.199	3.273.674.979	5.278.611.600	1.498.327.185	112.157.353	3.597.024.171	24.384.134.545	62.759.000	8.798.617.001	15.532.758.544	84.985.547.871	36.739.403.845	907.425.000	99
16	Phòng Kinh tế xã Đại Từ(1149652)	5.815.863.897		4.886.646.325	2.424.263.863	5.815.863.897							138.232.898	1.352.300.500		662.709.360	689.591.140	4.325.330.499			100
17	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Đại Từ(1155322)	9.336.067.706		3.252.000.000	1.215.650.194	9.253.242.986												9.253.242.986			99
18	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đại Từ(1158355)	2.301.805.379		2.986.569.880	1.616.104.469	2.269.913.062												2.269.913.062			99
19	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ(1163216)	20.098.740.634		3.003.236.929	1.156.601.379	12.501.447.692	397.829.822				72.301.250			12.031.316.620	8.291.605.176	1.472.698.061	2.267.013.383				62
20	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đại Từ(1166725)	80.000.000		5.346.524.860	1.725.187.317	80.000.000	80.000.000														100
21	Công an Xã Đại Từ(9127636)	397.000.000		4.715.849.788	1.913.276.210	389.000.000														389.000.000	98

Biểu số 13 (Mẫu biểu số 57/NĐ31)

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	6	7=1-6	8	9
	Tổng hợp ngân sách xã	338.841.949.346		103.649.449.008	235.192.500.338	329.182.953.354	9.658.995.992	8.077.559.537	1.581.436.455
1	Trường tiểu học Bình Thuận(1016603)	8.869.768.662		5.177.353.997	3.692.414.665	8.869.768.662			
2	Trường Mầm non Lục Ba(1029011)	5.906.672.225		5.142.225.707	764.446.518	5.906.672.225			
3	Trường Mầm non Khôi Kỳ(1029019)	7.814.107.785		6.349.480.902	1.464.626.883	7.814.107.785			
4	Trường Mầm non Bình Thuận(1029155)	8.153.750.330		6.704.917.795	1.448.832.535	8.153.750.330			
5	Trường Mầm non Mỹ Yên(1029250)	7.839.397.569		5.988.067.360	1.851.330.209	7.838.797.569	600.000		600.000
6	Trường trung học cơ sở Khôi Kỳ(1037053)	5.320.367.531		4.576.933.715	743.433.816	5.319.767.529	600.002		600.002
7	Trường trung học cơ sở Lục Ba(1037061)	4.958.060.427		4.439.174.458	518.885.969	4.958.060.427			
8	Trường tiểu học Khôi Kỳ(1038643)	7.384.130.747		6.670.001.376	714.129.371	7.384.130.747			
9	Trường tiểu học Lục Ba(1038646)	6.357.572.906		5.321.312.150	1.036.260.756	6.187.794.906	169.778.000	169.778.000	
10	Trường tiểu học Mỹ Yên(1038895)	7.521.264.293		6.061.692.672	1.459.571.621	7.502.536.103	18.728.190		18.728.190
11	Trường trung học cơ sở Bình Thuận(1038904)	8.916.019.694		6.549.636.025	2.366.383.669	8.897.801.022	18.218.672		18.218.672
12	Trường THCS Mỹ Yên(1047760)	7.808.121.423		5.995.050.551	1.813.070.872	7.808.121.423			
13	Văn phòng Đảng ủy xã Đại Từ(1147713)	8.374.562.568		3.232.497.000	5.142.065.568	8.365.269.008	9.293.560		9.293.560
14	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ(1149237)	17.139.675.046		4.865.472.000	12.274.203.046	16.694.667.558	445.007.488		445.007.488
15	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ(1149238)	188.456.000.524		23.022.633.300	165.433.367.224	187.172.240.423	1.283.760.101	310.488.595	973.271.506
16	Phòng Kinh tế xã Đại Từ(1149652)	5.815.863.897		957.000.000	4.858.863.897	5.815.863.897			
17	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Đại Từ(1155322)	9.336.067.706		1.571.000.000	7.765.067.706	9.253.242.986	82.824.720		82.824.720
18	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đại Từ(1158355)	2.294.805.379		525.000.000	1.769.805.379	2.269.913.062	24.892.317		24.892.317

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
19	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ(1163216)	20.098.740.634		450.000.000	19.648.740.634	12.501.447.692	7.597.292.942	7.597.292.942	
20	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đại Từ(1166725)	80.000.000			80.000.000	80.000.000			
21	Công an Xã Đại Từ(9127636)	397.000.000		50.000.000	347.000.000	389.000.000	8.000.000		8.000.000



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán										Trong đó Quyết toán										Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	So sánh				
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G			
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=18/8	
	Tổng	421.698.422.579	49.376.765.479	5.079.711.800		333.929.396.216	98.768.254.267		38.392.270.884	33.472.717.754	4.919.553.130	398.237.433.593	40.490.797.050	5.079.711.800		324.357.358.774	98.492.044.025		33.046.357.506	28.220.762.926	4.825.594.580	342.920.263	22.165.058.051	1.645.851.198					
1	1016603 - Trường tiểu học Bình Thuận	8.869.768.662				8.869.768.662	8.869.768.662					8.869.768.662				8.869.768.662	8.869.768.662								100%		100%		
2	1029011 - Trường Mầm non Lục Ba	5.906.672.225				5.906.672.225	5.906.672.225					5.906.672.225				5.906.672.225	5.906.672.225								100%		100%		
3	1029019 - Trường Mầm non Khôi Kỳ	7.814.107.785				7.814.107.785	7.814.107.785					7.814.107.785				7.814.107.785	7.814.107.785								100%		100%		
4	1029155 - Trường Mầm non Bình Thuận	8.153.750.330				8.153.750.330	8.153.750.330					8.153.750.330				8.153.750.330	8.153.750.330								100%		100%		
5	1029250 - Trường Mầm non Mỹ Yên	7.839.397.569				7.839.397.569	7.839.397.569					7.839.397.569				7.839.397.569	7.839.397.569							600.000	99.99%		99.99%		
6	1037053 - Trường trung học cơ sở Khôi Kỳ	5.320.367.531				5.320.367.531	5.320.367.531					5.319.767.529				5.319.767.529	5.319.767.529							600.002	99.99%		99.99%		
7	1037061 - Trường trung học cơ sở Lục Ba	4.958.060.427				4.958.060.427	4.958.060.427					4.958.060.427				4.958.060.427	4.958.060.427								100%		100%		
8	1038643 - Trường tiểu học Khôi Kỳ	7.384.130.747				7.384.130.747	7.384.130.747					7.384.130.747				7.384.130.747	7.384.130.747								100%		100%		
9	1038646 - Trường tiểu học Lục Ba	6.357.572.906				6.357.572.906	6.357.572.906					6.187.794.906				6.187.794.906	6.187.794.906							169.778.000	97.33%		97.33%		
10	1038695 - Trường tiểu học Mỹ Yên	7.521.264.293				7.521.264.293	7.521.264.293					7.502.536.103				7.502.536.103	7.502.536.103								18.728.190	99.75%		99.75%	
11	1038504 - Trường trung học cơ sở Bình Thuận	8.916.019.694				8.916.019.694	8.916.019.694					8.897.801.022				8.897.801.022	8.897.801.022								18.218.672	99.8%		99.8%	
12	1047760 - Trường THCS Mỹ Yên	7.808.121.423				7.808.121.423	7.808.121.423					7.808.121.423				7.808.121.423	7.808.121.423								100%		100%		
13	1147713 - Văn phòng Đăng ký xã Đại Từ	8.374.562.568				8.374.562.568						8.365.269.008				8.365.269.008									9.293.560	99.89%		99.89%	
14	1149237 - Phòng Văn hoá - Xã hội xã Đại Từ	17.139.675.046				16.792.653.046	55.580.000		347.022.000		347.022.000	16.694.667.558				16.347.645.558	39.464.800		347.022.000						445.007.488	97.4%		97.35%	100%
15	1149238 - Văn phòng HĐND UBND xã Đại Từ	188.456.000.524				184.742.330.832	11.333.440.675		3.713.669.692		3.713.669.692	187.172.240.423				183.458.724.491	11.333.440.675		3.713.515.932						317.450.875	99.32%		99.3%	100%
16	1149552 - Phòng Kinh tế xã Đại Từ	5.815.863.897				5.223.035.249			592.828.648		592.828.648	5.815.863.897				5.223.035.249			592.828.648							99.88%		99.88%	100%
17	1155322 - Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Đại Từ	9.336.067.706				9.336.067.706						9.253.242.986				9.253.242.986									82.824.720	99.11%		99.11%	
18	1158365 - Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đại Từ	2.301.805.379				2.301.805.379						2.269.913.062				2.269.913.062									31.892.317	98.61%		98.61%	
19	1163216 - Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ	20.098.740.634				19.832.707.844	450.000.000		266.032.790		266.032.790	12.501.447.692				12.329.219.692	397.829.822		172.228.000						7.597.292.942		62.2%	62.17%	64.74%
20	1166725 - Trung tâm học tập cộng đồng xã Đại Từ	80.000.000				80.000.000	80.000.000					80.000.000				80.000.000	80.000.000									100%		100%	
104	9127636 - Công an Xã Đại Từ	397.000.000				397.000.000						389.000.000				389.000.000									8.000.000	97.98%		97.98%	
21	2805830 - Mã tổ chức ngân sách Xã Đại Từ											342.920.263													342.920.263				
1	7909297 - Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	77.235.000	77.235.000									77.235.000	77.235.000													100%	100%		
23	7941339 - Đường GTNT xã Lục Ba năm 2021. Hàng mục: Đường BTXM xóm Hà Thái, Đồng Mưa, Đám Giáo, Gò Lớn, Văn Thanh, Bàu Châu, Thành Lập	12.404.700							12.404.700	12.404.700		12.404.700							12.404.700	12.404.700						100%		100%	
24	8005478 - Mương thoát nước thải khu vực Trung tâm xã Mỹ Yên huyện Đại Từ	465.815.000							465.815.000	465.815.000		465.815.000							465.815.000	465.815.000						100%		100%	
25	8043285 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gđ2)	17.096.688							17.096.688	17.096.688		17.096.688							17.096.688	17.096.688						100%		100%	
26	8043286 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gđ1)	48.697.692							48.697.692	48.697.692		48.697.692							48.697.692	48.697.692						100%		100%	
27	8046688 - Xây dựng sân thể thao xã Mỹ Yên	457.093.389							457.093.389	457.093.389		457.093.389							457.093.389	457.093.389						100%		100%	
28	8049537 - Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Lục Ba	37.103.000	37.103.000	37.103.000								37.103.000	37.103.000	37.103.000												100%	100%		
29	8052014 - Trường THCS Mỹ Yên, hàng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	5.212.369.011	5.042.608.800	5.042.608.800					169.760.211	169.760.211		5.212.369.011	5.042.608.800	5.042.608.800					169.760.211	169.760.211						100%	100%		100%

STT	Tên đơn vị	Tổng số Dự toán	Trong đó Dự toán										Trong đó Quyết toán										Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	So sánh			
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi CTMTQG									
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
				Chi giáo dục đào tạo đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi giáo dục đào tạo đạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên												
30	8052019 - Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ, hạng mục: Hồ chôn lấp rác thải số 3 và các hạng mục phụ trợ	10.877.158.041	10.877.158.041									10.877.158.041	10.877.158.041											100%	100%				
31	8052774 - Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ ĐT263B (Trần La Giai) đi trung tâm xã Mỹ Yên	1.337.212.686						1.337.212.686	1.337.212.686		1.337.212.686							1.337.212.686	1.337.212.686						100%			100%	
32	8054799 - Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước khu vực trung tâm xã Bình Thuận	917.423.528						917.423.528	917.423.528		917.423.528							917.423.528	917.423.528						64.72%			64.72%	
33	8055157 - Đường giao thông liên xã Mỹ Yên - Hoàng Nông - La Bằng - Phù Xuyên (Nâng cấp đoạn tuyến liên xã Khối Kỳ - Hoàng Nông)	1.602.674.174						1.602.674.174	1.602.674.174		1.602.674.174							1.602.674.174	1.602.674.174						100%			100%	
34	8060718 - Mở rộng tuyến đường trục xã Khối Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khối Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Phèo)	1.977.529.100						1.977.529.100	1.977.529.100		1.977.529.100							1.977.529.100	1.977.529.100						79.78%			79.78%	
35	8060722 - Đường GTNT xã Khối Kỳ năm 2023(gói 4), Hạng mục: Đường BTXM xóm Bãi Phèo	35.341.995						35.341.995	35.341.995		35.341.995							35.341.995	35.341.995						100%			100%	
36	8060723 - 8060723	46.267.200						46.267.200	46.267.200		46.267.200							46.267.200	46.267.200						100%			100%	
37	8063462 - Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Yên năm 2023(gói 5)	89.330.400						89.330.400	89.330.400		89.330.400							89.330.400	89.330.400						100%			100%	
38	8068531 - Nâng cấp, cải tạo đập Vải Hoan xã Khối Kỳ huyện Đại Từ	2.453.670.000	2.453.670.000								2.453.670.000	2.453.670.000													100%	100%			
39	8069517 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Khối Kỳ (Đoạn từ ĐT 263B đến ngã tư đi trụ sở UBND xã Khối Kỳ)	1.211.677.389						1.211.677.389	1.211.677.389		1.211.677.389							1.211.677.389	1.211.677.389						100%			100%	
40	8069762 - Điều chỉnh quy hoạch chung xã Mỹ Yên huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	22.000.000	22.000.000								22.000.000	22.000.000													50%	50%			
41	8074913 - Xây dựng và lắp đặt đường điện chiếu sáng tại trung tâm các xã dọc trục đường ĐT261 gồm: Bình Thuận, Lục Ba, Kỳ Phú, Cát Nè	3.376.008.000	376.008.000					3.000.000.000	3.000.000.000		3.376.008.000	376.008.000						3.000.000.000	3.000.000.000						100%	100%		100%	
42	8079561 - Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Đám Giáo đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên	2.524.275.664						2.524.275.664	2.524.275.664		1.856.000.000							1.856.000.000	1.856.000.000		668.275.664				91.51%			91.51%	
43	8080811 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 6)	27.907.200						27.907.200	27.907.200		27.907.200							27.907.200	27.907.200						100%			100%	
44	8092866 - Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (đoạn từ ngã ba đường trục xã đến cầu ông Hiến xã Lục Ba)	86.000.000						86.000.000	86.000.000		86.000.000							86.000.000	86.000.000						100%			100%	
45	8096234 - Nâng cấp, cải tạo Đập Bó Hòn xã Bình Thuận huyện Đại Từ	1.119.699.000	870.000.000					249.699.000	249.699.000		1.119.699.000	870.000.000						249.699.000	249.699.000						100%	100%		100%	
46	8096235 - Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ(thuộc khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	9.317.000.000	9.317.000.000								998.482.521	998.482.521									8.318.517.479				10.72%	10.72%			
47	8097555 - Xây dựng tru sở Ban Chỉ Huy Quân Sự xã Mỹ Yên HM. Sơn	464.214.280	464.214.280								464.214.280	464.214.280													100%	100%			
48	8112060 - Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba năm 2024 (gói 1)	112.654.800						112.654.800	112.654.800		112.654.800							112.654.800	112.654.800						100%			100%	
49	8114143 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 11)	49.248.000						49.248.000	49.248.000		49.248.000							49.248.000	49.248.000						50%			50%	
50	8114144 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 10)	126.709.600						126.709.600	126.709.600		126.709.600							126.709.600	126.709.600						100%			100%	
51	8114145 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 9)	36.115.200						36.115.200	36.115.200		36.115.200							36.115.200	36.115.200						100%			100%	

10/11/2024

6

STT	Tên đơn vị	Tổng số Dự toán	Trong đó Dự toán									Tổng số Quyết toán	Trong đó Quyết toán									Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	So sánh				
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G	
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Chi CTMTQ G
52	8114146 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 8)	152.842.000							152.842.000	152.842.000		152.842.000							152.842.000	152.842.000					76.8%			76.8%	
53	8114148 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 6)	49.551.000							49.551.000	49.551.000		49.551.000							49.551.000	49.551.000					68.9%			68.9%	
54	8114149 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 5)	150.343.200							150.343.200	150.343.200		150.343.200							150.343.200	150.343.200					50%			50%	
55	8114150 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 4)	164.765.000							164.765.000	164.765.000		164.765.000							164.765.000	164.765.000					100%			100%	
56	8114151 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 7)	180.439.200							180.439.200	180.439.200		180.439.200							180.439.200	180.439.200					93.61%			93.61%	
57	8114330 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 1)	166.144.400							166.144.400	166.144.400		166.144.400							166.144.400	166.144.400					68.87%			68.87%	
58	8115188 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 1)	279.892.800							279.892.800	279.892.800		279.892.800							279.892.800	279.892.800					100%			100%	
59	8115189 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 3)	101.505.600							101.505.600	101.505.600		101.505.600							101.505.600	101.505.600					100%			100%	
60	8116011 - Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Từ	3.500.000.000							3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000							3.500.000.000	3.500.000.000					100%			100%	
61	8118185 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 2)	321.480.000							321.480.000	321.480.000		321.480.000							321.480.000	321.480.000					50%			50%	
62	8118187 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 1)	301.507.200							301.507.200	301.507.200		301.507.200							301.507.200	301.507.200					50%			50%	
63	8118635 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 3)	465.372.600							465.372.600	465.372.600		465.372.600							465.372.600	465.372.600					84.63%			84.63%	
64	8119510 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Đồng Cà	34.875.000							34.875.000	34.875.000		34.875.000							34.875.000	34.875.000					100%			100%	
65	8119511 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gốc Quèo	201.989.400							201.989.400	201.989.400		201.989.400							201.989.400	201.989.400					100%			100%	
66	8119512 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Lũ	74.410.000							74.410.000	74.410.000		74.410.000							74.410.000	74.410.000					100%			100%	
67	8119513 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Vài	498.547.000							498.547.000	498.547.000		498.547.000							498.547.000	498.547.000					100%			100%	
68	8119514 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm La Phác	127.560.000							127.560.000	127.560.000		127.560.000							127.560.000	127.560.000					100%			100%	
69	8119515 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Cuồn Cỏ	20.181.000							20.181.000	20.181.000		20.181.000							20.181.000	20.181.000					100%			100%	
70	8119519 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 5-6)	354.359.000							354.359.000	354.359.000		354.359.000							354.359.000	354.359.000					100%			100%	
71	8119520 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 4)	453.758.000							453.758.000	453.758.000		453.758.000							453.758.000	453.758.000					100%			100%	
72	8119541 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Đồng Hoan	193.466.000							193.466.000	193.466.000		193.466.000							193.466.000	193.466.000					100%			100%	
73	8119547 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Chèi	461.342.000							461.342.000	461.342.000		461.342.000							461.342.000	461.342.000					100%			100%	
74	8119548 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Gà	125.271.000							125.271.000	125.271.000		125.271.000							125.271.000	125.271.000					100%			100%	
75	8119550 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Phú Nghĩa	227.088.000							227.088.000	227.088.000		227.088.000							227.088.000	227.088.000					100%			100%	
76	8119551 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Miêu	301.022.200							301.022.200	301.022.200		301.022.200							301.022.200	301.022.200					100%			100%	
77	8119552 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Đốc Long	37.417.600							37.417.600	37.417.600		37.417.600							37.417.600	37.417.600					100%			100%	
78	8120442 - Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên	325.965.358	45.965.358						280.000.000	280.000.000		325.965.358	45.965.358						280.000.000	280.000.000					61.97%	100%		58.33%	

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán										Trong đó Quyết toán										Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	So sánh			
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
79	8134124 - Nhà văn hoá xóm La Hồng xã Mỹ Yên	140.000.000							140.000.000	140.000.000		140.000.000							140.000.000	140.000.000					100%			100%
80	8134128 - Nhà văn hoá xóm La Giai xã Mỹ Yên	425.000.000	285.000.000						140.000.000	140.000.000		425.000.000	285.000.000						140.000.000	140.000.000					100%	100%		100%
81	8134129 - Nhà văn hoá xóm Cao Chùa xã Mỹ Yên	140.000.000							140.000.000	140.000.000		140.000.000							140.000.000	140.000.000					100%			100%
82	8134130 - Nhà văn hoá xóm Đồng Khâm xã Mỹ Yên	140.000.000							140.000.000	140.000.000		140.000.000							140.000.000	140.000.000					100%			100%
83	8135973 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 15)	24.818.400							24.818.400	24.818.400		24.818.400							24.818.400	24.818.400					100%			100%
84	8135974 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 14)	251.505.800							251.505.800	251.505.800		251.505.800							251.505.800	251.505.800					100%			100%
85	8135975 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 13)	65.906.000							65.906.000	65.906.000		65.906.000							65.906.000	65.906.000					100%			100%
86	8135976 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 12)	139.391.200							139.391.200	139.391.200		139.391.200							139.391.200	139.391.200					87,62%			87,62%
87	8139146 - Nhà văn hoá xóm Hà Việt xã Mỹ Yên	140.000.000							140.000.000	140.000.000		140.000.000							140.000.000	140.000.000					100%			100%
88	8142609 - Trung tâm văn hoá thể thao xã Lục Ba; hạng mục: Cải tạo đường vào sân lát gạch và các hạng mục phụ trợ	444.637.185							444.637.185	444.637.185		444.637.185							444.637.185	444.637.185					100%			100%
89	8148089 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phúc huyện 2	146.268.800							146.268.800	146.268.800		146.268.800							146.268.800	146.268.800					100%			100%
90	8148090 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình	267.308.553							267.308.553	267.308.553		267.308.553							267.308.553	267.308.553					100%			100%
91	8155415 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gác Đuôi	65.286.000							65.286.000	65.286.000		65.286.000							65.286.000	65.286.000					100%			100%
92	8155416 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình	67.239.000							67.239.000	67.239.000		67.239.000							67.239.000	67.239.000					100%			100%
93	8155426 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuồn Cờ	15.624.000							15.624.000	15.624.000		15.624.000							15.624.000	15.624.000					100%			100%
94	8161624 - Xây dựng cầu đống Trườn xã Khôi Kỳ	3.049.704.000	724.034.000						2.325.670.000	2.325.670.000		2.564.529.300	724.034.000						1.840.495.300	1.840.495.300		485.174.700		140.39%	100%			166,91%
95	8164460 - Đường GTNT xóm Thuận Phong xã Đại Từ năm 2025 (gói 2)	137.150.000	137.150.000									133.965.000	133.965.000										3.185.000	97,68%	97,68%			
96	8164631 - 8164631	207.000.000	207.000.000									207.000.000	207.000.000												100%	100%		
97	8165051 - Cải tạo, nâng cấp cầu Cao Chùa, xã Đại Từ	1.500.000.000	1.500.000.000									1.066.807.977	1.066.807.977									379.000.000	54.192.023	71,12%	71,12%			
98	8165515 - 8165515	412.000.000	185.000.000						227.000.000	227.000.000		195.958.006	185.000.000						10.958.006	10.958.006		216.041.994		47,56%	100%			4,83%
99	8165992 - 8165992	3.954.000.000	114.000.000						3.840.000.000	3.840.000.000		274.135.771							274.135.771	274.135.771		3.679.664.229		6,93%				7,14%
100	8167047 - 8167047	587.000.000							587.000.000	587.000.000		549.094.000							549.094.000	549.094.000		37.906.000		93,54%				93,54%
101	8169822 - 8169822	327.000.000							327.000.000	327.000.000		200.307.759							200.307.759	200.307.759				61,26%				61,26%
102	8172292 - 8172292	200.000.000	200.000.000									182.936.073	182.936.073									17.063.927		91,47%	91,47%			
103	8172942 - 8172942	16.441.609.000	16.441.609.000									16.441.609.000	16.441.609.000												100%	100%		
104	8172293	152.000.000							152.000.000	152.000.000												152.000.000						



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH (XÃ) NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách xã)
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ -HDND ngày 09/4/2026 của HDND xã Đại Từ)

Biểu số 15 (Biểu mẫu số 59/ND 31)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						Đơn vị: Đồng	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số bổ sung có mục tiêu	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT, nhiệm vụ, chế độ chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số bổ sung có mục tiêu	Gồm				Vốn thực hiện các CTMT, nhiệm vụ, chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=14/6	19=15/7	20=16/8
I	NS tính bổ sung cho NS xã	425.074.678.287	23.343.901.000	401.730.777.287		401.730.777.287	376.709.658.119	25.021.119.168	425.074.678.287	23.343.901.000	401.730.777.287		401.730.777.287	376.709.658.119	25.021.119.168	100	100	100	100	1141,5	100

QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	4	5	8	11	12	13	17	18	19	20
	Tổng số	38.435.271.084	33.515.717.954	4.919.553.130	33.046.357.506	28.220.762.926	4.825.594.580	5.388.913.578	5.294.955.028	93.958.550	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	828.338.648		828.338.648	828.338.648		828.338.648				
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)	266.000.000		266.000.000	266.000.000		266.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	266.000.000		266.000.000	266.000.000		266.000.000				
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)	188.000.000		188.000.000	188.000.000		188.000.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	138.000.000		138.000.000	138.000.000		138.000.000				
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)	144.000.000		144.000.000	144.000.000		144.000.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	144.000.000		144.000.000	144.000.000		144.000.000				
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000				
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ (1163216)	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000				
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)	93.000.000		93.000.000	93.000.000		93.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	93.000.000		93.000.000	93.000.000		93.000.000				
1.6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000				
1.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)	13.000.000		13.000.000	13.000.000		13.000.000				



Handwritten signature in blue ink.

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000				
1.8	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)	11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000				
1.9	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)	1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000				
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ (1163216)	1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000				
1.10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)	7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000				
1.11	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp xã (40472)	32.338.648		32.338.648	32.338.648		32.338.648				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	32.338.648		32.338.648	32.338.648		32.338.648				
1.12	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã (40473)	13.000.000		13.000.000	13.000.000		13.000.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000				
1.13	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp xã (40474)	11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000				
1.14	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp xã (40476)	1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000				
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ (1163216)	1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000				
1.15	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp xã (40477)	8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	31.386.463.772	27.491.442.290	3.895.021.482	26.665.825.858	22.864.762.926	3.801.062.932	4.720.637.914	4.626.679.364	93.958.550	

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)	3.019.000.000	3.019.000.000		2.805.094.000	2.805.094.000		213.906.000	213.906.000		
	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước khu vực trung tâm xã Bình Thuận (8054799)	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000					
	Mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khôi Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Pháo) (8060718)	541.000.000	541.000.000		541.000.000	541.000.000					
	Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên (8120442)	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000					
	Xây dựng cầu ông Truyền xã Khôi Kỳ (8161824)	1.015.000.000	1.015.000.000		1.015.000.000	1.015.000.000					
	8165992 (8165992)	176.000.000	176.000.000					176.000.000	176.000.000		
	8167047 (8167047)	587.000.000	587.000.000		549.094.000	549.094.000		37.906.000	37.906.000		
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10493)	292.080.000		292.080.000	292.080.000		292.080.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	292.080.000		292.080.000	292.080.000		292.080.000				
2.3	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương (10496)	1.737.220.000		1.737.220.000	1.737.220.000		1.737.220.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	1.737.220.000		1.737.220.000	1.737.220.000		1.737.220.000				
2.4	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)	605.020.000		605.020.000	604.866.240		604.866.240	153.760		153.760	
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	605.020.000		605.020.000	604.866.240		604.866.240	153.760		153.760	

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
2.5	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10499)	310.000.000		310.000.000	310.000.000		310.000.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	310.000.000		310.000.000	310.000.000		310.000.000				
2.6	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)	917.229.482	152.000.000	765.229.482	671.424.692		671.424.692	245.804.790	152.000.000	93.804.790	
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	521.196.692		521.196.692	521.196.692		521.196.692				
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ (1163216)	396.032.790	152.000.000	244.032.790	150.228.000		150.228.000	245.804.790	152.000.000	93.804.790	
2.7	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)	24.505.914.290	24.320.442.290	185.472.000	20.245.140.926	20.059.668.926	185.472.000	4.260.773.364	4.260.773.364		
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	185.472.000		185.472.000	185.472.000		185.472.000				
	Đường GTNT xã Lục Ba năm 2021. Hạng mục: Đường BTXM xóm Hà Thái, Đồng Mưa, Đám Giáo, Gò Lớn, Văn Thanh, Bàu Châu, Thành Lập (7941339)	12.404.700	12.404.700		12.404.700	12.404.700					
	Mương thoát nước thải khu vực Trung tâm xã Mỹ Yên huyện Đại từ (8005478)	465.815.000	465.815.000		465.815.000	465.815.000					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gói 2)	17.096.688	17.096.688		17.096.688	17.096.688					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gói 1)	48.697.692	48.697.692		48.697.692	48.697.692					
	Xây dựng sân thể thao xã Mỹ Yên (8046688)	457.093.389	457.093.389		457.093.389	457.093.389					
	Trường THCS Mỹ Yên, hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng (8052014)	169.760.211	169.760.211		169.760.211	169.760.211					
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ ĐT263B (Trần La Giai) đi trung tâm xã Mỹ Yên	1.337.212.686	1.337.212.686		1.337.212.686	1.337.212.686					

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước khu vực trung tâm xã Bình Thuận (8054799)	417.423.528	417.423.528		417.423.528	417.423.528					
	Đường giao thông liên xã Mỹ Yên - Hoàng Nông - La Bằng - Phú Xuyên (Nâng cấp đoạn tuyến liên xã Khôi Kỳ - Hoàng Nông) (8055157)	1.602.674.174	1.602.674.174		1.602.674.174	1.602.674.174					
	Mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khôi Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Pháo) (8060718)	1.436.529.300	1.436.529.300		1.436.529.100	1.436.529.100		200	200		
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2023(gói 4), Hạng mục: Đường BTXM xóm Bãi Pháo (8060722)	35.341.995	35.341.995		35.341.995	35.341.995					
	8060723 (8060723)	46.267.200	46.267.200		46.267.200	46.267.200					
	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Yên năm 2023(gói 5) (8063462)	89.330.400	89.330.400		89.330.400	89.330.400					
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ĐT 263B đến ngã tư đi trụ sở UBND xã Khôi Kỳ) (8069517)	1.211.677.389	1.211.677.389		1.211.677.389	1.211.677.389					
	Xây dựng và lắp đặt đường điện chiếu sáng tại trung tâm các xã dọc trục đường ĐT261 gồm: Bình Thuận, Lục Ba, Kỳ Phú, Cát Né (8074913)	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 6) (8080811)	27.907.200	27.907.200		27.907.200	27.907.200					
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (đoạn từ ngã ba đường trục xã đến cầu ông Hiền xã Lục Ba) (8092866)	86.000.000	86.000.000		86.000.000	86.000.000					
	Nâng cấp, cải tạo Đập Bỏ Hòn xã Bình Thuận huyện Đại Từ (8096234)	249.699.000	249.699.000		249.699.000	249.699.000					
	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba năm 2024 (gói 1) (8112060)	112.654.800	112.654.800		112.654.800	112.654.800					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 11) (8114143)	49.248.000	49.248.000		49.248.000	49.248.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 10) (8114144)	126.709.600	126.709.600		126.709.600	126.709.600					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 9) (8114145)	36.115.200	36.115.200		36.115.200	36.115.200					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 8) (8114146)	152.842.000	152.842.000		152.842.000	152.842.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 6) (8114148)	49.551.000	49.551.000		49.551.000	49.551.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 5) (8114149)	150.343.200	150.343.200		150.343.200	150.343.200					



STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 4) (8114150)	164.765.000	164.765.000		164.765.000	164.765.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 2) (8114151)	180.439.200	180.439.200		180.439.200	180.439.200					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 1) (8114330)	166.144.400	166.144.400		166.144.400	166.144.400					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 1) (8115188)	279.892.800	279.892.800		279.892.800	279.892.800					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 3) (8115189)	101.505.600	101.505.600		101.505.600	101.505.600					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 2) (8118185)	321.480.000	321.480.000		321.480.000	321.480.000					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 1)	301.507.200	301.507.200		301.507.200	301.507.200					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 3) (8118635)	465.372.600	465.372.600		465.372.600	465.372.600					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Cà (8119510)	34.875.000	34.875.000		34.875.000	34.875.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Góc Quéo (8119511)	201.989.400	201.989.400		201.989.400	201.989.400					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Lá (8119512)	74.410.000	74.410.000		74.410.000	74.410.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Vai (8119513)	498.547.000	498.547.000		498.547.000	498.547.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phác (8119514)	127.560.000	127.560.000		127.560.000	127.560.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuồn Cờ (8119515)	20.181.000	20.181.000		20.181.000	20.181.000					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 5+6) (8119519)	354.359.000	354.359.000		354.359.000	354.359.000					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 4) (8119520)	453.758.000	453.758.000		453.758.000	453.758.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Hoan (8119541)	193.466.000	193.466.000		193.466.000	193.466.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Chòi (8119647)	461.342.000	461.342.000		461.342.000	461.342.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Già (8119648)	125.271.000	125.271.000		125.271.000	125.271.000					

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Phú Nghĩa (8119650)	227.088.000	227.088.000		227.088.000	227.088.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Miếu (8119651)	301.022.200	301.022.200		301.022.200	301.022.200					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đức Long (8119652)	37.417.600	37.417.600		37.417.600	37.417.600					
	Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên (8120442)	80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000					
	Nhà văn hoá xóm La Hồng xã Mỹ Yên (8134124)	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000					
	Nhà văn hoá xóm La Giai xã Mỹ Yên (8134128)	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000					
	Nhà văn hoá xóm Cao Chùa xã Mỹ Yên (8134129)	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000					
	Nhà văn hoá xóm Đồng Khâm xã Mỹ Yên (8134130)	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 15) (8135973)	24.818.400	24.818.400		24.818.400	24.818.400					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 14) (8135974)	251.505.800	251.505.800		251.505.800	251.505.800					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 13) (8135975)	65.906.000	65.906.000		65.906.000	65.906.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 12) (8135976)	139.391.200	139.391.200		139.391.200	139.391.200					
	Nhà văn hoá xóm Hà Việt xã Mỹ Yên (8139146)	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000					
	Trung tâm văn hoá thể thao xã Lục Ba; hạng mục: Cải tạo đường vào sân lát gạch và các hạng mục phụ trợ (8142609)	444.637.185	444.637.185		444.637.185	444.637.185					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phác tuyến 2 (8148089)	146.268.800	146.268.800		146.268.800	146.268.800					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình (8148090)	267.308.553	267.308.553		267.308.553	267.308.553					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Góc Quéo (8155415)	65.286.000	65.286.000		65.286.000	65.286.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình (8155416)	67.239.000	67.239.000		67.239.000	67.239.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuốn Cờ (8155426)	15.624.000	15.624.000		15.624.000	15.624.000					
	Xây dựng cầu ông Truyền xã Khôi Kỳ (8161824)	1.310.670.000	1.310.670.000		825.495.300	825.495.300		485.174.700	485.174.700		
	8165515 (8165515)	227.000.000	227.000.000		10.958.006	10.958.006		216.041.994	216.041.994		
	8165992 (8165992)	3.707.000.000	3.707.000.000		274.135.771	274.135.771		3.432.864.229	3.432.864.229		

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	8169822 (8169822)	327.000.000	327.000.000		200.307.759	200.307.759		126.692.241	126.692.241		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)	6.220.468.664	6.024.275.664	196.193.000	5.552.193.000	5.356.000.000	196.193.000	668.275.664	668.275.664		
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)	2.707.410.000	2.700.000.000	7.410.000	2.707.410.000	2.700.000.000	7.410.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	7.410.000		7.410.000	7.410.000		7.410.000				
	Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Từ (8116011)	2.700.000.000	2.700.000.000		2.700.000.000	2.700.000.000					
3.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)	555.000.000	555.000.000		555.000.000	555.000.000					
	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Đầm Giáo đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (8079561)	555.000.000	555.000.000		555.000.000	555.000.000					
3.3	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW (10517)	52.054.000		52.054.000	52.054.000		52.054.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	52.054.000		52.054.000	52.054.000		52.054.000				
3.4	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)	23.440.000		23.440.000	23.440.000		23.440.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	23.440.000		23.440.000	23.440.000		23.440.000				
3.5	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)	87.756.000		87.756.000	87.756.000		87.756.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	56.485.000		56.485.000	56.485.000		56.485.000				

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Tù (1149238)	31.271.000		31.271.000	31.271.000		31.271.000				
3.6	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20511)	800.720.000	800.000.000	720.000	800.720.000	800.000.000	720.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Tú (1149652)	720.000		720.000	720.000		720.000				
	Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Tú (8116011)	800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000					
3.7	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20514)	1.969.275.664	1.969.275.664		1.301.000.000	1.301.000.000		668.275.664	668.275.664		
	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Đầm Giáo đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (8079561)	1.969.275.664	1.969.275.664		1.301.000.000	1.301.000.000		668.275.664	668.275.664		
3.8	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20517)	5.206.000		5.206.000	5.206.000		5.206.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Tú (1149237)	5.206.000		5.206.000	5.206.000		5.206.000				
3.9	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh (20519)	2.340.000		2.340.000	2.340.000		2.340.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Tú (1149238)	2.340.000		2.340.000	2.340.000		2.340.000				
3.10	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20521)	8.778.000		8.778.000	8.778.000		8.778.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Tú (1149237)	5.778.000		5.778.000	5.778.000		5.778.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Tú (1149238)	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000				

AI NGUYỄN

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư năm 2024 chuyển sang năm 2025	Thực hiện năm 2025			Dư nguồn đến ngày 31/12/2025 chuyển sang năm 2026
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4
	TỔNG CỘNG	61.100.000	1.265.280.329	0	796.665.560	529.714.769
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	10.400.000	107.500.000	0	80.700.000	37.200.000
2	Quỹ bảo trợ trẻ em	7.800.000	109.800.000	0	71.300.000	46.300.000
3	Quỹ khuyến học	5.100.000	119.100.000	0	112.400.000	11.800.000
4	Quỹ nhân đạo và chăm sóc người cao tuổi	37.800.000	227.800.000	0	84.800.000	180.800.000
5	Quỹ Vì Người Nghèo	0	207.154.574	0	11.000.000	196.154.574
6	Quỹ Cứu trợ	0	408.343.000		398.343.000	10.000.000
7	Quỹ phòng chống thiên tai	0	85.582.755		38.122.560	47.460.195

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/4/2026 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: nghìn đồng

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					Ghi chú
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	16=10/4	17=11/5	18=12/6	19=13/7	20=14/8	
	Tổng số																
	Thực hiện dự án	82.835.096	-	7.094.276	19.084.212	56.656.608	68.711.560	-	6.060.094	15.039.481	47.611.985						
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	77.235		-	-	77.235	77.235	-	-	-	77.235	100					100
2	Đường GTNT xã Lục Ba năm 2021. Hạng mục: Đường BTXM xóm Hà Thái, xóm Đồng Mưa, xóm Bình Hương, xóm Đầm Giảo, xóm Gò Lớn, xóm Văn Thanh, xóm Bầu Châu, xóm Thành Lập	12.405		-	-	12.405	12.405	-	-	-	12.405	100					100
3	Mương thoát nước thải khu vực Trung tâm xã Mỹ Yên huyện Đại từ	465.815		-	-	465.815	465.815		-	-	465.815						
4	Xây dựng sân thể thao xã Mỹ Yên	457.093		-	457.093	-	457.093	-	-	457.093	-	100					
5	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Lục Ba	37.103		-	-	37.103	37.103		-	-	37.103						
6	Trường THCS Mỹ Yên, hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	5.212.369		-	-	5.212.369	5.212.369	-	-	-	5.212.369	100					100
7	Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ, hạng mục: Hồ chôn lấp rác thải số 3 và các hạng mục phụ trợ	10.877.158		-	-	10.877.158	10.877.158		-	-	10.877.158	100					100
8	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ ĐT263B (Trần La Giai) đi trung tâm xã Mỹ Yên	1.337.213		-	979.693	357.519	1.337.213	-	-	979.693	357.519	100					100
9	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước khu vực trung tâm xã Bình Thuận	917.424		500.000	-	417.424	917.424		500.000	-	417.424						
10	Đường giao thông liên xã Mỹ Yên - Hoàng Nông - La Bằng - Phú Xuyên (Nâng cấp đoạn tuyến liên xã Khôi Kỳ - Hoàng Nông)	1.602.674		-	1.374.977	227.697	1.602.674	-	-	1.374.977	227.697	100					100

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					Ghi chú
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
11	Mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khôi Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Pháo xã Khôi Kỳ)	1.977.529		541.000	1.248.564	187.965	1.977.529		541.000	1.248.564	187.965						
12	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Yên năm 2023(gói 5)	89.330		-	89.330	-	89.330	-	-	89.330	-	100				#DIV/0!	
13	Nâng cấp, cải tạo đập Vai Hoan xã Khôi Kỳ huyện Đại Từ	2.453.670		-	-	2.453.670	2.453.670		-	-	2.453.670	100				100	
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ĐT 263B đến ngã tư đi trụ sở UBND xã Khôi Kỳ)	1.211.677		-	1.079.348	132.329	1.211.677	-	-	1.079.348	132.329	100				100	
15	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Mỹ Yên huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	22.000		-	-	22.000	22.000	-	-	-	22.000	100				100	
16	Xây dựng và lắp đặt đường điện chiếu sáng tại trung tâm các xã dọc trục đường ĐT261 gồm: Bình Thuận, Lục Ba, Kỳ Phú, Cát Nê	3.376.008		-	3.000.000	376.008	3.376.008		-	3.000.000	376.008						
17	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Đầm Giảo đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên	2.524.276		1.223.276	762.000	539.000	1.856.000	-	555.000	762.000	539.000	74		45		100	
18	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 6)	27.907		-	27.907	-	27.907		-	27.907	-						
19	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (đoạn từ ngã ba đường trục xã đến cầu ông Hiền xã Lục Ba)	86.000		-	-	86.000	86.000	-	-	-	86.000	100				100	
20	Nâng cấp, cải tạo Đập Bò Hòn xã Bình Thuận huyện Đại Từ	1.119.699		-	-	1.119.699	1.119.699		-	-	1.119.699	100				100	
21	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ(thuộc khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	9.317.000		-	-	9.317.000	998.483		-	-	998.483	11				11	
22	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ Huy Quân Sự xã Mỹ Yên HM: San Nền	464.214		-	-	464.214	464.214		-	-	464.214	100				100	
23	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba năm 2024 (gói 1)	112.655		-	112.655	-	112.655		-	112.655	-	100					
24	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 11)	49.248		-	49.248	-	49.248	-	-	49.248	-	100					
25	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 10)	126.710		-	71.282	55.428	126.710		-	71.282	55.428						
26	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 9)	36.115		-	36.115	-	36.115	-	-	36.115	-	100					
27	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 8)	152.842		-	88.300	64.542	152.842		-	88.300	64.542						
28	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 6)	49.551		-	22.367	27.184	49.551	-	-	22.367	27.184	100				100	
29	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 5)	150.343		-	150.343	-	150.343		-	150.343	-	100					

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)					Ghi chú	
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh
30	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 4)	164.765	-	92.690	72.075	164.765	-	-	92.690	72.075	100	-	-	-	100	
31	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 2)	180.439	-	12.312	168.127	180.439	-	-	12.312	168.127	100				100	
32	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 1)	166.144	-	94.534	71.610	166.144		-	94.534	71.610						
33	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 1)	279.893	-	279.893	-	279.893	-	-	279.893	-	100					
34	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 3)	101.506	-	101.506	-	101.506		-	101.506	-						
35	Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Từ	3.500.000		2.700.000	300.000	500.000	3.500.000	-	2.700.000	300.000	500.000	100				100
36	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 2)	321.480	-	321.480	-	321.480		-	321.480	-	100					
37	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói1)	301.507	-	301.507	-	301.507		-	301.507	-	100					
38	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 3)	465.373	-	272.119	193.254	465.373		-	272.119	193.254	100				100	
39	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Cà	34.875	-	-	34.875	34.875		-	-	34.875	100				100	
40	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gốc Quéo	201.989	-	186.458	15.531	201.989		-	186.458	15.531	100				100	
41	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Lá	74.410	-	41.860	32.550	74.410		-	41.860	32.550	100				100	
42	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Vai	498.547	-	280.462	218.085	498.547		-	280.462	218.085	100				100	
43	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phác	127.560	-	71.760	55.800	127.560		-	71.760	55.800	100				100	
44	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuốn Cờ	20.181	-	-	20.181	20.181		-	-	20.181	100				100	
45	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 5+6)	354.359	-	208.907	145.452	354.359		-	208.907	145.452	100					
46	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 4)	453.758	-	268.502	185.256	453.758		-	268.502	185.256	100					
47	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Hoan	193.466	-	108.836	84.630	193.466		-	108.836	84.630	100			100	100	
48	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Chòi	461.342	-	259.532	201.810	461.342		-	259.532	201.810	100			100	100	
49	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Gia	125.271	-	-	125.271	125.271		-	-	125.271	100				100	
50	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Phú Nghĩa	227.088	-	227.088	-	227.088		-	227.088	-	100			100		

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					Ghi chú	
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã
51	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Miếu	301.022		-	199.373	101.649	301.022		-	199.373	101.649	100				100	
52	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đức Long	37.418		-	21.050	16.368	37.418		-	21.050	16.368	100			100	100	
53	Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên	325.965		200.000	80.000	45.965	325.965		200.000	80.000	45.965	100		100	100	100	
54	Nhà văn hoá xóm La Hồng xã Mỹ Yên	140.000		-	-	140.000	140.000		-	-	140.000	100				100	
55	Nhà văn hoá xóm La Giai xã Mỹ Yên	425.000		-	-	425.000	425.000		-	-	425.000	100					
56	Nhà văn hoá xóm Cao Chùa xã Mỹ Yên	140.000		-	-	140.000	140.000		-	-	140.000	100				100	
57	Nhà văn hoá xóm Đồng Khâm xã Mỹ Yên	140.000		-	-	140.000	140.000	-	-	-	140.000	100	-	-	-	100	
58	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 15)	24.818		-	14.774	10.044	24.818	-	-	14.774	10.044	100				100	
59	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 14)	251.506		-	141.487	110.019	251.506		-	141.487	110.019						
60	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 13)	65.906		-	37.076	28.830	65.906	-	-	37.076	28.830	100				100	
61	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 12)	139.391		-	79.499	59.892	139.391		-	79.499	59.892						
62	Nhà văn hoá xóm Hà Việt xã Mỹ Yên	140.000		-	-	140.000	140.000	-	-	-	140.000	100				100	
63	Trung tâm văn hoá thể thao xã Lục Ba; hạng mục: Cải tạo đường vào sân lát gạch và các hạng mục phụ trợ	444.637		-	-	444.637	444.637		-	-	444.637	100				100	
64	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phác tuyến 2	146.269		-	82.285	63.984	146.269		-	82.285	63.984	100				100	
65	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình	267.309		-	45.597	221.712	267.309		-	45.597	221.712	100			100		
66	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình	67.239		-	-	67.239	67.239	-	-	-	67.239	100	-	-	-	100	
67	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuốn Cờ	15.624		-	-	15.624	15.624	-	-	-	15.624	100				100	
68	Đường GTNT xóm Thuận Phong xã Đại Từ năm 2025 (Gói 2):	133.965		-	-	133.965	133.965		-	-	133.965						
69	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2023 (Gói 4) hạng mục: Đường BTXM xóm Bãi Pháo	35.342		-	35.342	-	35.342	-	-	35.342	-	100					
70	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2023 (Gói 3) hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Lá	46.267		-	46.267	-	46.267		-	46.267	-						
71	Đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (Gói 1)	48.698		-	48.698	-	48.698	-	-	48.698	-	100					

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					Ghi chú	
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã
72	Đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (Gói 2)	17.097		-	17.097	-	17.097		-	17.097	-	100					
73	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, hạng mục Đường BTXM xóm Gốc Quéo	65.286		-	-	65.286	65.286	-	-	-	65.286	48	-	-	-	-	48
74	Đường GTNT xã Đại Từ năm 2025, hạng mục Đường BTXM xóm La Yển, Trung Tâm, Đồng Cháy, Đồng La	412.000		-	-	412.000	195.958	-	-	-	195.958	48					48
75	Cải tạo, nâng cấp cầu Cao Chùa, xã Đại Từ	1.445.808		-	-	1.445.808	1.066.808		-	-	1.066.808						
76	Xây dựng cầu ông truyền xã Khôi Kỳ	3.049.704		1.015.000	1.223.000	811.704	2.564.529	-	1.015.000	737.825	811.704	84					100
77	Mua sắm sửa chữa cụm loa truyền thanh các xóm trên địa bàn xã Đại Từ	587.000		587.000		-	549.094		549.094		-						
78	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Lục Ba huyện Đại Từ	207.000		-	-	207.000	207.000	-	-	-	207.000	100					100
79	Mua sắm sửa chữa hệ thống camera an ninh các xóm	152.000		152.000		-	-		-	-	-						
80	Chỉnh trang lát vỉa hè trục đường ĐT 261 đoạn thuộc xã Đại Từ	3.997.000		176.000	3.707.000	114.000	274.136		-	274.136	-	7					
81	Kè sạt lở xóm Đức Long	200.000		-	-	200.000	182.936	-	-	-	182.936	100	-	-	-	-	100
82	Quy hoạch chung xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	327.000		-	327.000	-	200.308	-	-	200.308	-	61					
83	Ghi thu ghi chi tiền đất	16.441.609		-	-	16.441.609	16.441.609	-	-	-	16.441.609	100					100

